

**TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN
PHẬT GIÁO VIỆT NAM**



VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM

TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN PHẬT GIÁO VIỆT NAM

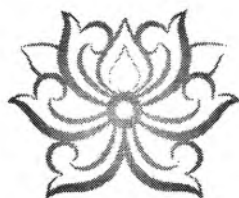
04

TAM TẠNG THƯỢNG TỌA BỘ

04

KINH TĂNG CHI BỘ

(A ñ g u t t a r a N i k ā y a)



Dịch giả

Hòa thượng THÍCH MINH CHÂU

Đ NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

NAMO TASSA BHAGAVATO ARAHATO SAMMĀSAMBUDDHASSA

**THÀNH KÍNH ĐẢNH LỄ
ĐỨC THẾ TÔN, BẠC A-LA-HÁN CHÁNH ĐẲNG GIÁC**



HỘI ĐỒNG CHỨNG MINH

(Nhiệm kỳ 2017 – 2022)

PHÁP CHỦ GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH PHỔ TUỆ

PHÓ PHÁP CHỦ GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH TRÍ QUẢNG
- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH GIÁC NHƯỜNG
- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH THANH DỪNG
- Trưởng lão Hòa thượng DƯƠNG NHƠN
- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH THANH ĐÀM
- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH ĐỨC NGHIỆP
- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH THANH TỪ
- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH THIỆN DUYÊN
- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH TRÍ TỊNH

HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO PHIÊN DỊCH

- Hòa thượng THÍCH THIỆN NHƠN
 - Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN
- Hòa thượng THÍCH GIÁC TOÀN
 - Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN
 - Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam
- Hòa thượng Tiên sĩ THÍCH GIA QUANG
 - Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN
 - Viện trưởng Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tại Hà Nội
- Giáo sư Tiên sĩ LÊ MẠNH THẮT
 - Cố vấn Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam

BAN BIÊN TẬP & ÁN HÀNH TAM TẠNG THƯỢNG TỌA BỘ



●Cố vấn

- Hòa thượng VIÊN MINH
- Hòa,thượng Tiến sĩ THIỆN TÂM

●Trưởng ban

- Hòa thượng THÍCH GIÁC TOÀN

●Phó Trưởng ban

- Giáo sư Tiến sĩ LÊ MẠNH THẮT
- Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH TÂM ĐỨC
- Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH ĐỨC THIỆN

●Tổng Biên tập

- Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH MINH THÀNH
- Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH NHẬT TỪ

●Phó Tổng Biên tập

- Thượng tọa GIÁC GIỚI

●Thư ký Biên tập

- Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH GIÁC HOÀNG

●Ủy viên Biên tập

- Thượng tọa Thạc sĩ GIÁC TRÍ
- Thượng tọa Tiến sĩ BỬU HIỀN
- Ni sư Tiến sĩ THÍCH NỮ LIÊN HÒA
- Sư cô Tiến sĩ THÍCH NỮ LIÊN THỦY

●Trưởng ban Tài chánh

- Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH PHƯỚC TIẾN

LỜI CHỨNG MINH

Nam-mô Bản Sư Thích-ca Mâu-ni Phật

Trong Kinh Hoa Nghiêm có ghi: “Phật dĩ nhất nhất thân, xír xír chuyển pháp luân” (佛以一一身，處處轉法輪), nghĩa là đức Phật luôn dùng tất cả hóa thân của mình, ở mọi nơi mọi chốn chuyển bánh xe pháp.

Thật hoan hỷ, tinh thần chuyển bánh xe pháp của đức Phật đã và đang được chư Tôn đức Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam triển khai một cách hiệu quả. Đặc biệt, trên phương diện hoằng truyền kinh điển, chư Tôn đức đã có những định hướng đúng đắn cho Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tiến hành phiên dịch, san định, ấn tống Kinh, Luật, Luận, Sớ giải có nguồn gốc từ tạng Pāli, Sanskrit, Hán cổ và các ngôn ngữ khác...

Khi nghiên cứu, hoằng truyền kinh điển, nhà Phật thường có câu: “*Dĩ Thánh giáo vi minh cảnh chiếu kiến tự tâm, dĩ tự tâm vi trí đăng chiếu kinh u chi*” (以聖教爲明鏡照見自心，以自心爲智燈照經幽旨), nghĩa là lấy Phật pháp làm tấm gương sáng soi vào tự tâm, lấy tự tâm làm ngọn đèn trí soi tỏ chỗ thâm sâu của kinh điển. Những Phật sự được chư Tôn đức trong Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đã và đang thực hiện, thực sự là những việc làm trân quý. Việc ấy không chỉ làm sáng bản tâm của mỗi hành giả nghiên cứu mà còn chuyển hóa lời Phật dạy một cách dễ hiểu, dễ học, dễ hành, gần gũi với cuộc sống đời thường. Thông qua đó, mỗi hành giả có được cách tiếp cận, tu tập, thực hành lời Phật dạy, thành tựu nhiều kết quả hơn.

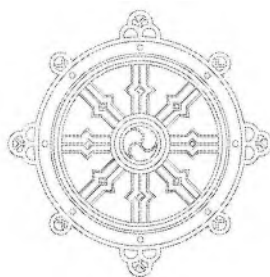
Từ việc nghiên cứu kinh điển, nhìn lại Phật giáo Việt Nam, chúng ta mới thấy, Phật giáo Việt Nam với chiều dài lịch sử trên dưới 2000 năm đồng hành cùng dân tộc, đã tạo nên những giá trị Phật giáo đặc biệt, đóng vai trò trụ cột trong việc gìn giữ nền văn hóa Việt thời kỳ 1000 năm Bắc thuộc, làm cho dân tộc Việt Nam trở nên vĩ đại nhất trong lịch sử phong kiến nước nhà vào thời đại Lý - Trần, vẫn đang tiếp tục đồng hành cùng đất nước trong thời kỳ hội nhập với phương châm “Đạo pháp - Dân tộc.” Chính vì vậy, những Phật sự của chư Tôn đức trong Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đang thực hiện có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc “kế vãng khai lai, truyền trì đạo mạch”, không chỉ làm cho Phật pháp xương minh, trường tồn ở thế gian mà còn góp phần làm cho

Phật giáo Việt Nam tiếp nối truyền thống tốt đẹp từ ngàn xưa, phát triển lên một tầm cao mới. Hy vọng mỗi hành giả chúng ta nỗ lực hơn nữa để thành tựu giải thoát và hoàn thành sứ mệnh “Tác Như Lai sứ, hành Như Lai sự.”

Nguyện cầu Phật nhật tăng huy, Pháp luân thường chuyển, thế giới hòa bình, nhân dân an lạc.

Nam-mô Hoan Hỷ Tạng Bồ-tát, tác đại chứng minh.

Vesak Liên Hợp Quốc, PL.2563 – DL.2019
Trưởng lão Hòa thượng THÍCH PHỔ TUỆ
(Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam)



LỜI GIỚI THIỆU

Thay mặt Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, tôi tán dương Hội đồng Quản trị Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, đặc biệt là Ban Biên tập ***Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*** đã hoan hỷ đảm trách nhiệm vụ phiên dịch, biên tập và ấn hành bộ Thánh điển thiêng liêng này.

Phiên dịch Kinh, Luật, Luận từ các ngôn ngữ Phật học (Pāli, Sanskrit, Hán cổ) ra tiếng Việt là trách nhiệm cao quý của Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (VNCPHVN) do Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu thành lập năm 1989, nhằm đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, học hỏi và thực tập Phật pháp của hàng triệu Tăng Ni, Phật tử Việt Nam trong và ngoài nước.

1. Về thuật ngữ

Tôi tán đồng cách Hội đồng Quản trị VNCPHVN thay đổi cụm từ “*Đại tạng kinh Việt Nam*”, vốn chịu ảnh hưởng từ cách đặt tựa tác phẩm của Phật giáo Trung Quốc, thành “*Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*”, nhằm thể hiện bản sắc văn học Phật giáo Việt Nam, đồng thời thích ứng với cách đặt tên phổ biến của cộng đồng Phật giáo thế giới hiện nay.

Khái niệm “Đại tạng kinh” chỉ đề cập đến “Kinh tạng” (P. *Sutta Piṭaka*, H. 經藏) tức kho tàng Chân lý, trong khi khái niệm “Tam tạng Thánh điển Phật giáo” có nội hàm rộng hơn, bao quát hơn; đó là ngoài kho tàng Chân lý còn có kho tàng Đạo đức (P. *Vinaya Piṭaka*, H. 律藏, Luật tạng), kho tàng Triết học tâm (P. *Abhidhamma Piṭaka*, H. 論藏, Luận tạng), Văn học Chú giải (P. *Aṭṭhakathā*), Văn học Phụ chú giải (P. *Tīkā*), Văn học Tục tạng và các tác phẩm Phật học Việt Nam.

Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam bao gồm các tuyển tập Tam tạng Phật giáo Thượng Tọa bộ (ảnh hưởng các nước Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia), Tam tạng Phật giáo Bộ phái, Tam tạng Phật giáo Đại thừa (ảnh hưởng Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản, Đại Hàn, Tây Tạng), Văn học Sớ giải, Văn học Tông phái Phật giáo và Văn học Phật giáo Việt Nam, v.v...

2. Về Văn học sử Phật giáo

“Thánh điển Phật giáo” là khái niệm chỉ cho tuyển tập những lời dạy của đức Phật trong 45 năm (theo Phật giáo Nam truyền) hay 49 năm (theo Phật giáo

Bắc truyền) truyền bá Chân lý (P. *Dhamma*, S. *Dharma*, H. 法, Pháp), Đạo đức (P=S. *Vinaya*, H. 戒律, Giới luật), và Các pháp siêu việt (P. *Abhidhamma*, S. *Abhidharma*, H. 無比法, Vô tỷ pháp).

Thánh điển Phật giáo được truyền thừa qua hình thức khẩu truyền, được cho là bằng ngôn ngữ Pāli từ thời đức Phật (khoảng thế kỷ VI-V TTL) và lưu truyền qua ba lần kết tập kinh điển tại Ấn Độ. Đến đại hội kết tập kinh điển lần thứ tư tại Tích Lan (khoảng thế kỷ I TTL), Thánh điển được viết trên lá bối và lưu truyền đến ngày nay. Hai tác phẩm *Đảo sử* (*Dīpavamsa*) và *Đại sử* (*Mahāvamsa*) đều ghi nhận rằng trong triều đại Valagamba (29-17 TTL) tại Anuradhapura, Tích Lan, các cao Tăng thuộc lâu Tam tạng Pāli bắt đầu viết kinh Phật trên lá bối để giữ gìn và truyền bá lời Phật dạy một cách hiệu quả hơn.

Theo các nhà Đại thừa, cũng vào thế kỷ I (TTL) trở đi, kinh điển Đại thừa bằng tiếng Sanskrit lần lượt ra đời. Ngoài các bản kinh Đại thừa quan trọng tồn tại với ấn bản Sanskrit, phần lớn văn học Phật giáo Đại thừa được lưu giữ qua các bản dịch Hán cổ, được các vua chúa, đại tín chủ lưu bố qua các bản chép tay, khắc trên đá, khắc trên gỗ, và về sau biên tập thành các Đại tạng kinh mang tầm vóc quốc gia ở Trung Hoa; còn tiếng Tây Tạng cổ, được biên tập thành Kinh điển Phật giáo Tây Tạng (*Tibetan Buddhist Canon*) gồm hai tạng Kangyur (Kinh - Luật tạng gồm 100 bộ) và Tengyur (Luận tạng gồm 213 bộ).

3. Về phương diện lịch sử

Hơn 10 thế kỷ (từ thế kỷ I-X) bị Trung Quốc đô hộ, người Việt Nam đã sử dụng Đại tạng kinh Trung Hoa bằng Hán cổ và cho đến những thế kỷ sau. Giai đoạn 80 năm Pháp thuộc (1867-1945), người Việt lại buộc phải sử dụng tiếng Việt La-tinh hóa nên chữ Hán Nôm mất dần vị trí ngôn ngữ chính thống. Đứng trước nhu cầu thích nghi với quốc ngữ mới, các cao Tăng Việt Nam quyết định phiên dịch kinh điển từ Hán cổ ra tiếng Việt La-tinh để phổ biến lời Phật dạy rộng rãi hơn, vì đại đa số người Việt trong thời Pháp thuộc không đọc được chữ Hán Nôm.

Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam được hình thành qua 3 giai đoạn:

Giai đoạn 1 bắt đầu từ 1950 đến 1975, với đỉnh cao là sự ra đời của Hội đồng Phiên dịch Kinh điển của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất (GHPGVNTN) vào năm 1973 và ngưng hoạt động vào năm 1975. Các bậc Tôn túc đóng góp nổi bật trong việc phiên dịch kinh điển từ Hán cổ sang tiếng Việt trong giai đoạn này có Hòa thượng Thích Trí Tịnh (*Ma-ha Bát-nhã, Hoa Nghiêm, Đại Bảo Tích, Niết-bàn, Pháp Hoa*); Hòa thượng Thích Trí Nghiêm (*Đại Bát-nhã*); và chư vị Hòa thượng Thích Thanh Từ, Hòa thượng Thích Bửu Huệ, Hòa thượng Thích Thiện Tâm (*Trung A-hàm, Tăng nhất A-hàm*), Hòa thượng Thích Thiện Siêu, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ, Thượng tọa Thích Trí Thành (*Trường A-hàm, Tạp A-hàm*), v.v...

Giai đoạn 2 bắt đầu từ 1975 đến 2017, với sự ra đời của các bản dịch từ Pāli sang tiếng Việt.¹ Đóng góp nổi trội của Hòa thượng Thích Minh Châu là phiên dịch hầu hết Kinh tạng Pāli. Hòa thượng Hộ Tông, Hòa thượng Bửu Chơn, Hòa thượng Giới Nghiêm phiên dịch Luật tạng Pāli và Hòa thượng Tịnh Sự dịch Luận tạng Pāli. Gần đây, Thượng tọa Chánh Thân đã dịch mới một số kinh trong Tiểu bộ và Luật tạng Pāli.

Sau ba thập niên phiên dịch độc lập, đến năm 1991, Hội đồng Chỉ đạo Phiên dịch và Ấn hành Đại tạng kinh Việt Nam chính thức được Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) thành lập. Từ đó đến nay, VNCPHVN chỉ tái bản được Kinh tạng Nam truyền,² gồm 13 tập và một vài tập A-hàm. Trong thời gian này và trước đó, Hòa thượng Thích Trí Quang đã dịch hơn 25 tập Kinh, Luật, Luận; Hòa thượng Thích Đồng Minh đã dịch một số bộ Luật và hướng dẫn, khuyến khích chư Tăng Ni tại Nha Trang phiên dịch các bộ Luật của các bộ phái Phật giáo, góp phần làm phong phú kho tàng Luật tạng Phật giáo Việt Nam.

Trong hai thập niên, 1994-2014, Hội đồng Dịch thuật do Hòa thượng Thích Tịnh Hạnh khởi xướng và bảo trợ, có công tổng hợp, biên tập và xuất bản các công trình dịch thuật đã có, đồng thời dịch mới các Kinh, Luật, Luận quan trọng khác để hình thành *Linh Sơn Pháp bảo Đại tạng kinh*.

Giai đoạn 3 từ năm 2017 trở đi. Vào giữa năm 2018, Hội đồng Quản trị VNCPHVN thành lập Ban Biên tập *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*, tiến hành đối chiếu văn bản song ngữ, biên tập tiếng Việt, làm tổng mục lục mới, với mục tiêu phiên dịch hoàn tất, biên tập và xuất bản *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*, gồm Ba tạng Thượng Tọa bộ, Ba tạng Bộ phái và Ba tạng Đại thừa. Đồng thời, Văn học Sớ giải, Tục tạng, Văn học tông phái Phật giáo Trung Quốc, Nhật Bản và Văn học Phật giáo Việt Nam cũng sẽ được thực hiện tiếp theo. Công trình sưu tầm, phiên dịch, hiệu chú và ấn hành này dự kiến sẽ hoàn thành trong vòng 10 năm hoặc lâu hơn nữa.

4. Về bản sắc quốc gia

Thánh điển Phật giáo được xem là quốc bảo của nhiều quốc gia theo đạo Phật. Các quốc gia thuộc hai truyền thống Phật giáo Nam truyền và Bắc truyền đều có Thánh điển Phật giáo bằng tiếng mẹ đẻ của họ từ lâu. Tại các nước Phật giáo Nam truyền như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia, ngoài ấn bản Tam tạng Thánh điển Pāli, đều có bản dịch Thánh điển Phật giáo bằng quốc ngữ của họ.

Trong các nước Phật giáo Đại thừa, Trung Quốc là nước đầu tiên có *Khai Bảo tạng* được khắc gỗ từ năm 971 đến 983 thời nhà Bắc Tống. Các nước

¹ Hòa thượng Thích Minh Châu dấn thân vào sự nghiệp dịch thuật rất sớm. Hòa thượng đã dịch và ấn hành *Kinh Trường bộ* từ năm 1965 (tập I), 1967 (tập II), 1972 (tập III và IV). Các năm kế tiếp, Hòa thượng cho ấn hành các tập *Kinh Trung bộ*: 1973 (tập I), 1974 (tập II, III).

² Còn thiếu 5 quyển trong *Kinh Tiểu bộ*: *Diễn giải*, *Phân tích Đạo*, *Thánh nhân ký sự*, *Phật sử* và *Hạnh tạng*.

Phật giáo Đại thừa chịu ảnh hưởng từ Phật giáo Trung Quốc đều có ấn bản Đại tạng kinh chữ Hán theo phong cách riêng.

Đại Hàn (1011-1082) có ấn bản *Cao Ly Đại tạng kinh* (高麗大藏經), hay còn gọi là *Bát vạn Đại tạng kinh* (八萬大藏經), có cấu trúc mục lục khác với các Đại tạng kinh Trung Quốc, gồm Tam tạng Đại thừa (các bản văn 1-646), Tam tạng Tiểu thừa (các bản văn 647-978), Thánh Hiền Phật ký lục (các bản văn 979-1087) và các tác phẩm khác (1088-1498), trong đó, các bản văn 1402-1405 là các trước tác của Phật giáo Đại Hàn.

Nhật Bản có *Thiên Hải tạng* (天海藏) đầu tiên được thực hiện từ năm 1637 đến 1648. Đến đầu thế kỷ XX, *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh* (大正新脩大藏經, 1924-1934) do các học giả Takakusu Junjiro, Watanabe Umiakira và Ono Genmyo biên tập, gồm 100 tập, 3.493 bộ, 13.520 quyển, trong đó, 55 tập đầu gồm Kinh, Luật, Luận, Sớ giải, các tông phái Phật giáo Trung Quốc, Nhật Bản. Đây là ấn bản Đại tạng kinh bằng chữ Hán hoàn chỉnh nhất, có tính hệ thống về phân loại và chấm câu tốt nhất.

Phật giáo Tây Tạng cũng có Đại tạng kinh riêng khá sớm, từ năm 1290 đến 1364. Đại tạng này bao hàm hầu hết các bản luận Sanskrit của các bộ phái Phật giáo Ấn Độ, có nguồn gốc từ Trường Đại học Nalanda nổi tiếng và một số bản dịch từ tiếng Hán. Đại tạng này được hiệu chỉnh qua các thời kỳ và trở thành kho tàng Pháp bảo Tạng truyền đặc thù, vì nó chứa nhiều bộ mật chú và pháp môn tu bí truyền mà ngày nay không tìm thấy trong các Đại tạng Trung Hoa và các nước khác.

Tính từ thời điểm Pháp thuộc năm 1867 đến 2019, khi tiếng Hán - Việt trở thành tiếng Việt La-tinh hóa, 152 năm đã trôi qua, hoặc tính từ thời điểm Hội đồng Phiên dịch Kinh điển của GHPGVNTN hình thành từ năm 1973 cũng đã trải qua 46 năm, *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* chỉ mới hoàn tất một nửa chặng đường phiên dịch.

Bên cạnh việc trân trọng những thành quả dịch thuật của các bậc Tôn đức hữu công thuộc các thế hệ trước, GHPGVN cần có *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* hoàn chỉnh, không chỉ thể hiện bản sắc văn hóa Phật giáo Việt Nam mà còn giúp cho người Việt Nam không biết các cổ ngữ Phật giáo, có thể tiếp cận lời Phật dạy bằng tiếng Việt, nhằm đạt được trí tuệ do nghe chân lý Phật (P. *Sutamayaapaññā*, Văn tuệ), trí tuệ do nghiền ngẫm chân lý Phật (P. *Cintāmayapaññā*, Tư tuệ) và trên nền tảng này, tiếp tục đạt được trí tuệ do thực hành thiền chỉ, thiền quán (P. *Bhāvanāmayapaññā*, Tu tuệ).

Để tạo nên bản sắc văn hóa tâm linh Phật giáo Việt Nam qua *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*, tôi tha thiết kêu gọi quý Tăng Ni và Phật tử tham gia vào Ban Phiên dịch và Ban Biên tập *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*, góp phần phiên dịch và xuất bản hoàn chỉnh *Tam tạng Thánh điển*

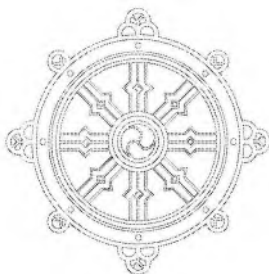
Phật giáo Việt Nam. Đồng thời, tôi tha thiết kêu gọi quý mạnh thường quân và quý Phật tử phát tâm đóng góp tình tài để công trình phiên dịch, biên tập và xuất bản *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* sớm thành tựu mỹ mãn.

Xuất bản *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* không chỉ là niềm mơ ước của Tăng Ni và Phật tử Việt Nam mà còn tạo thuận duyên cho 97 triệu người Việt Nam trong nước và hơn 5 triệu người Việt Nam ở hải ngoại có cơ hội học Phật, tu Phật bằng tiếng Việt, để diệt trừ tham ái, sân hận, si mê, chấp thủ, vốn là nhân khổ đau, đồng thời, trải nghiệm an vui, hạnh phúc bây giờ và tại đây, góp phần làm cho Tổ quốc Việt Nam ngày càng giàu, mạnh và phát triển bền vững.

Vesak Liên Hợp Quốc, PL.2563 – DL.2019

Hòa thượng THÍCH THIỆN NHƠN

(Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN)



LỜI NÓI ĐẦU

T*am tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* là một kho tàng Pháp bảo đầy đủ của Phật giáo Việt Nam, gồm Kinh, Luật, Luận, Sớ giải, Sử và các tác phẩm liên quan đến Phật giáo Việt Nam. *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* chứa đựng tư tưởng tâm linh, kho tàng trí tuệ, nền tảng văn hóa đạo đức có giá trị vượt thời gian và không gian. Cùng với những hệ thống tư tưởng lớn khác ở phương Đông và trên thế giới, hệ thống tư tưởng minh triết của đạo Phật lưu xuất từ Thánh điển Phật giáo trong từng thời kỳ, càng lúc càng có ảnh hưởng rộng lớn và thấm đượm nơi tâm hồn con người nói chung, tâm hồn người Phật tử Việt Nam nói riêng, góp phần tạo nên bản sắc văn hóa đạo đức Việt Nam.

Dân tộc Việt Nam từ thời khởi nguyên đã có mối nối kết với Phật giáo. Phật giáo Việt Nam bắt đầu từ rất sớm và xuyên suốt dòng lịch sử luôn đồng hành cùng dân tộc. Đất nước và con người Việt Nam, trong không gian minh triết phương Đông, ân hưởng nguồn sáng thiêng liêng cùng với sức mạnh chuyển hóa nhiệm mầu của đạo Phật, đã phát triển, sánh vai với bạn bè trên thế giới. Ngày nay, Phật giáo Việt Nam đang tiếp tục vươn lên với những hoạt động mang tầm quốc gia và quốc tế trên nhiều phương diện, trong đó *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* là một dấu chỉ quan trọng trên lộ trình phát triển, phát huy tiềm năng con người Việt Nam và Phật giáo Việt Nam về phương diện văn hóa tâm linh và hàn lâm học thuật.

Văn pháp được sử dụng để chuyển tải nội dung của *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* tiêm cận những tiêu chí: Trung thực, uyên thâm, văn nhã. Những chuẩn mực khác cũng được quan tâm như: Trang trọng, uy nghiêm. Tiêu chí, chuẩn mực được đặt ra và triển khai nhằm nâng cao hiệu quả của việc tụng niệm và hành trì, gia tăng hiệu ứng tâm linh, khuếch tán ở mức cao nhất ánh sáng mầu nhiệm thiêng liêng lưu xuất từ đầu nguồn là đấng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Thuở khởi nguyên của Thánh điển bắt đầu với việc kết tập Tam tạng. Ba lần kết tập đầu tiên, Thánh điển được trùng tụng, chuẩn y và ghi nhớ từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng phương pháp khẩu truyền. Thế kỷ thứ III (TTL) đã có những phái đoàn hoàng pháp do Vua Asoka chủ trương và thực hiện, trong đó Hoàng tử Mahinda và Công chúa Sanghamittā của vương triều này đã truyền

bá đạo Phật sang Tích Lan. Hai thế kỷ sau, dưới triều đại nhà Vua Tích Lan Vattagāmaṇī Abhaya, Thánh điển được biên chép và bổ sung phần Chú giải. Ở Ấn Độ, lần kết tập thứ tư dưới sự bảo trợ của Vua Kaniṣka từ cuối thế kỷ thứ I đến đầu thế kỷ thứ II, Thánh điển được viết xuống bằng ngôn ngữ Sanskrit. Như vậy, cả hai hệ thống kinh điển tiếp tục được lưu giữ, quảng bá ở bản địa và lan tỏa sang các nước khác dưới hai dạng, chữ viết và khẩu truyền.

Hầu hết Thánh điển Phật giáo từ hai hệ thống trên vẫn còn được bảo tồn đầy đủ trong dạng nguyên ngữ hay dịch ngữ, và có những phiên bản tiếp tục được phát hiện dù có những khoảng thời gian việc thế thế truyền thừa dường như bị gián đoạn, thậm chí mai một. Ánh sáng trí tuệ chứa đựng trong Thánh điển Phật giáo càng lúc càng được giới trí thức của thế giới cả phương Đông lẫn phương Tây nhận thức. Tạng Sanskrit được tái phát hiện ở Nepal vào năm 1822, có thể xem là tạng Sanskrit truyền sang thế giới phương Tây sớm nhất. Tạng Pāli do Hoàng tử Mahinda khởi động truyền bá từ Ấn Độ sang Tích Lan, sau đó nhờ được sự bảo trợ dưới triều Vua Vattagāmaṇī Abhaya vào thế kỷ thứ I (TTL), công trình trùng tụng, biên chép và bảo tồn được tổ chức thực hiện quy mô lớn tại Aluvihāra, thành phố Matale, với 500 nhân sự chuyên trách.

Tạng Pāli được xem là Thánh điển Phật giáo chính thống của các nước thuộc hệ thống Nam truyền như Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Campuchia, Lào. Luận sư Buddhaghosa vĩ đại của thế kỷ thứ V đã có công lớn đối với Thánh tạng Pāli. Nửa cuối thế kỷ XIX, Miến Điện tổ chức kết tập Tam tạng, trùng tụng, học thuộc Thánh điển, và nổi tiếng với bộ kinh bằng đá hoa cương thực hiện năm 1860 do Vua Mindon bảo trợ. Năm 1881, Pali Text Society (Hội Thánh điển Pāli) ra đời với mục tiêu là biên tập, ấn hành nguyên bản Pāli và phiên dịch sang tiếng Anh. Đầu thế kỷ XX, công trình phiên dịch Thánh tạng quy mô từ tiếng Pāli sang tiếng Thái được thực hiện và giới thiệu rộng rãi thông qua mạng lưới các trường đại học trên thế giới, dưới sự bảo trợ của Vua Chulalongkorn thứ V.

Ngoài tạng Pāli và tạng Sanskrit, khi nói về phương diện đầu nguồn, cội kính và thâm quyền, cần ghi nhận rằng Thánh tạng tiếng Hán cổ có truyền thống lâu đời, bao phủ một địa bàn văn hóa rộng lớn tâm châu lục. Từ nhà Tống đến nay, Trung Quốc có tất cả 25 bản Đại tạng, riêng nhà Tống đã có đến 8 bản Đại tạng khác nhau. Bản Đại tạng khắc gỗ đầy đủ đầu tiên của Trung Quốc được đặt tên là *Khai Bảo tạng*, hoàn thành năm 983. Cao Ly (tên gọi Triều Tiên từ thế kỷ X-XIV) có ba lần khắc Đại tạng, trong đó *Bát vạn Đại tạng kinh* (còn gọi là *Cao Ly Đại tạng kinh*) nổi tiếng với trên 81.000 phiến gỗ, khắc vào thế kỷ thứ XI, đang được bảo tồn cẩn trọng tại Hải Ấn tự. Nhật Bản tiếp nhận suối nguồn Phật giáo khá trễ, có 9 bản Đại tạng. *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh* (*Taishō Shinshū Daizōkyō*, 大正新脩大藏經) do Takakusu Junjiro, Watanabe Umiakira và các cộng sự viên thực hiện, gồm 100 tập, dựa trên các bản của Đại tạng kinh Trung Hoa và Cao Ly, tạo nên một bản Đại tạng kinh Phật giáo Bắc

truyền hoàn chỉnh nhất cho đến năm 1934. Mông Cổ và Tây Tạng đều có Đại tạng riêng. Đại tạng Tây Tạng cũng đã trải qua 12 lần khắc bản, được in ấn khác nhau và bộ hiện nay rất lớn với 73 triệu chữ chia làm hai phần: Kangyur (Kinh tạng - Luật tạng) và Tengyur (Luận tạng).

Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam có điểm xuất phát từ thời còn chia sẻ chung một dạng văn tự với người Hán, phục vụ cho Phật giáo của cả một khu vực địa lý văn hóa rộng lớn bao gồm nhiều quốc gia, dân tộc. Ở Việt Nam, nhà Đinh đã bắt đầu việc khắc kinh trên đá, đến thời nhà Lý việc khắc mộc bản khởi sự và hoàn thành một phần vào năm 1126, niên hiệu Thiên Phù Duệ Vũ. Vào năm 1311 (Tân Hợi), niên hiệu Hưng Long nhà Trần, Tôn giả Pháp Loa và Thiền sư Bảo Sái phụng chiếu Vua Trần Anh Tông đảm trách công trình cấp quốc gia là khắc gỗ Đại tạng kinh. Trải qua những biến thiên của lịch sử, thế hệ chữ cổ đức đã hết lòng truyền trì đạo mạch. Có những giai đoạn lịch sử, công trình phiên dịch và ấn hành *Đại tạng kinh Việt Nam* có biểu hiện dừng lại hẳn, nhưng thật ra vẫn được chư Tôn đức tiền hiền âm thầm thực hiện.

Lịch sử thực hiện *Đại tạng kinh Việt Nam* khởi sắc trong giai đoạn chấn hưng Phật giáo giữa thế kỷ thứ XX. Việc phiên dịch, ấn hành *Đại tạng kinh Việt Nam* với những mảng lớn hơn và quy mô lớn hơn được triển khai thực hiện, tiêu biểu là Trưởng lão Hòa thượng Thích Trí Tịnh phiên dịch Đại tạng Bắc truyền và Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu phiên dịch Đại tạng Nam truyền. Những trung tâm phiên dịch với những dịch giả nổi tiếng cũng xuất hiện như Trung tâm Phiên dịch Huệ Nghiêm, Trung tâm Phiên dịch Hải Đức, sau này có Trung tâm Dịch thuật Hán Nôm Huệ Quang. Đặc biệt, chư Tôn đức Giáo phẩm, quý cư sĩ thiện hữu trí thức tiền bối và đương thời nối tiếp công việc phiên dịch các bộ Kinh, Luật, Luận, Sớ giải, như quý Ngài: Hòa thượng Thích Trí Nghiêm, Hòa thượng Thích Hành Trụ, Hòa thượng Thích Mật Nguyên, Hòa thượng Thích Trí Quang, Hòa thượng Thích Thiện Siêu, Hòa thượng Thích Thanh Từ, Hòa thượng Thích Huệ Hưng, Hòa thượng Thích Đồng Minh, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ, Hòa thượng Thích Phước Sơn, Hòa thượng Thích Minh Cảnh, Hòa thượng Thích Đức Thắng, Cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám, Cư sĩ Đoàn Trung Còn, Cư sĩ Đào Nguyên, Cư sĩ Định Huệ, Cư sĩ Nguyên Tâm - Trần Phương Lan,...

Như vậy, nội dung bộ *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* có sự khác biệt. Các Đại tạng khác chỉ chứa đựng một trong hai hệ thống, Nam truyền hoặc Bắc truyền, hoặc có một phần của nhau, nhưng không đầy đủ. Trong khi đó, *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* chuyển tải cả hai hệ thống và được bố cục lại. Đối với Tam tạng Nam truyền (Thượng Tọa bộ), cấu trúc được giữ nguyên như trong hệ thống Pali Text Society (Chánh kinh, Chú giải, Phụ Chú giải). Đối với Bắc truyền, cấu trúc được chia thành hai phần: Bộ phái và Đại thừa, được bố cục lại theo cách phân chia Kinh, Luật, Luận, Sớ giải.

Nguồn tư liệu này dựa vào *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh*. Ngoài ra, còn có tham khảo thêm nguồn tiếng Sanskrit, tiếng Anh và một số ngôn ngữ khác. Phần Tục tạng của *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* bao gồm các tác phẩm kinh điển do những thế hệ tri thức của Phật giáo Việt Nam trước tác, nối kết liền mạch từ thời sử dụng chữ Hán, Hán Nôm và chữ Quốc ngữ.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay tiếp nối tinh thần phiên dịch *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* của chư tiền hiền hữu công, với sự khởi xướng của Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu, đã thành lập Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam làm cơ sở pháp lý, nền tảng hành chánh cho việc tổ chức nhân sự, giúp Giáo hội Phật giáo Việt Nam nâng mức độ hoàn thiện của *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* lên một tầm cao mới, đặt một dấu ấn cho sự hoàn chỉnh trang nghiêm của ngôi báu Pháp bảo.

Phiên dịch *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* là công việc cần một nguồn nhân lực trí thức và tinh thần làm việc bền bỉ, đồng thời phải vượt qua những rào cản về ngôn ngữ, văn hóa và khoảng cách thế hệ. Những dịch giả đỉnh cao ở Trung Quốc như Đạo An, Cưu-ma-la-thập, Huyền Trang... đều biểu tỏ sự khó khăn khi thực hiện bản Hán dịch. Trong khi đó, độ chính xác của bản Việt dịch nói chung phải dựa trên độ chính xác của bản Hán dịch. Phiên dịch Kinh tạng Pāli cũng không ngoại lệ, khi dựa vào những bản gốc đã được sao chép nhiều lần trước khi in ấn. May thay, với sự tiến bộ của thời đại, hầu hết những rào cản đều đã được vượt qua và phản ánh trong *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*. Sự vượt qua những khó khăn trên nhờ vào sự phát triển của mạng lưới thông tin toàn cầu, nguồn tham khảo phong phú, kỹ thuật tra cứu tiên tiến. Mặt khác, *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* phản ánh việc định hình được một bộ thể lệ quy chuẩn, làm cơ sở tham chiếu cho việc biên tập và dịch bổ sung, song song với việc xây dựng một bộ thuật ngữ thiết yếu và chuyên sâu. Tất cả đều góp phần đáng kể cho tính hệ thống, tính nhất quán khoa học, nâng cao giá trị hàn lâm của *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*.

Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam mở ra một triển vọng mới cho những tác phẩm hậu kỳ như tóm tắt, tân giải, đồ giải hay làm tiền đề cho những công trình hỗ trợ tiện ích theo sau: Tổng mục lục, Đại từ điển Thuật ngữ, Lịch sử hình thành *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*.

Ngoài ấn bản mang tính thiêng liêng của hiện tiền Pháp bảo được thực hiện trang nghiêm với chất liệu cao cấp, thiết kế mẫu mực, kỹ thuật in ấn tiên tiến, chứa đựng nội dung và văn pháp như đã được giới thiệu ở trên, Ban Biên tập *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* còn thực hiện bản số hóa làm tăng thêm khả năng đồng bộ, lan tỏa rộng khắp, khả năng tiếp cận và tham khảo nhanh chóng, hướng đến những tiêu chí học thuật hàn lâm tối ưu.

Bộ *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* ra đời lần này là kết tinh từ các bậc Tổ sư, các bậc chân tu thật học, nhiều thế hệ dịch giả, nhà nghiên cứu... Hình ảnh các Ngài an nhĩ, kiên định, tận tụy, cần mẫn dịch từng trang kinh, chọn lựa từng chữ, cân nhắc từng thuật ngữ Phật học, đối khảo các bản dịch, bổ sung từng cước chú, nhuận sắc từng dấu chấm phẩy, để đảm bảo “văn nghĩa đầy đủ” một cách tốt đẹp nhất, luôn là nguồn động lực khích lệ cho các thế hệ Tăng Ni và Phật tử tiếp bước noi theo.

Hơn bảy thập niên trôi qua, các nhà phiên dịch Tam tạng ngày đêm âm thầm làm việc, đã đóng góp vào kho tàng văn học Phật giáo, tạo nên bản sắc văn hóa tâm linh Phật giáo Việt Nam, làm cho Pháp bảo được lưu bố ở nhân gian, công đức ấy đang ẩn tàng trong từng con chữ, trong số nhiều chục triệu con chữ của ấn bản *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* lần này thật bất khả tư nghì.

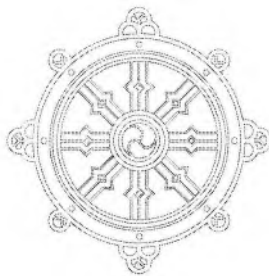
Việc phiên dịch và ấn hành Pháp bảo này thành tựu còn được sự yểm trợ, ủng hộ nhiệt tình của chư Tôn đức Tăng Ni và các mạnh thường quân cư sĩ Phật tử trong và ngoài nước, từ quá khứ đến hiện tại. Xin thành kính tri ân công đức của quý liệt vị.

Thành kính cúng dâng ấn phẩm *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* này lên mười phương chư Phật, chư Tôn Bồ-tát, liệt vị Tổ sư, chư vị Tôn đức dịch giả và hiện tiền chư Tôn đức Giáo phẩm chứng minh. Thành tâm hồi hướng công đức, nguyện cầu Phật nhật tăng huy, Pháp luân thường chuyển, quốc thái dân an, pháp giới hữu tình an triêm lợi lạc.

Vesak Liên Hợp Quốc, PL.2563 – DL.2019

Hòa thượng THÍCH GIÁC TOÀN

(Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam)



TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH MINH CHÂU

“*Kinh Tăng chi bộ* (như tên đã chỉ dẫn) là một bộ kinh được sắp đặt theo pháp số, từ một pháp lên đến 11 pháp, cứ mỗi chương tăng thêm một pháp đến số 11 pháp. Trong Chương Một pháp (*Ekanipāla*), gồm các kinh đề cập đến một pháp. Trong Chương Hai pháp (*Dvenipāla*) gồm các kinh đề cập đến hai pháp và tuần tự lên đến 11 pháp (*Ekādasanipāla*). Số kinh được ghi nhận là hơn 2.308 kinh, nhưng con số này không được chính xác vì số kinh phân biệt không được rõ ràng. *Kinh Tăng chi bộ* được chia làm 11 chương, từ “Chương Một pháp” cho đến “Chương Mười một pháp” và phân thành năm tập.”

“Bộ *Kinh Tăng chi bộ* Pāli có bộ chữ Hán tương đương là bộ *Tăng nhất A-hàm*, do Ngài Tăng-già-đề-dà dịch, tức là Ngài Saṃghadeva, cùng một dịch giả với bộ *Trung A-hàm*.”

“Như các kinh trước, nay chúng tôi chỉ lo dịch cho xong, dịch cho đủ và dịch cho chính xác, chứ không có thể làm gì hơn, vì không có thì giờ, và không có người phụ giúp. Chúng tôi chưa thể giới thiệu về nội dung được vì các vấn đề được đề cập rất là phong phú, dồi dào và không được phân loại theo những tiêu chuẩn nhất định, chỉ sau khi dịch xong trọn bộ mới có thể đi sâu vào nội dung và phân loại các vấn đề được đề cập.”

“Chúng tôi cũng chưa làm được các bảng mục lục về tên kinh, tên người, các địa danh, các giáo lý được đề cập, các ví dụ, vì không có thì giờ, và không có người phụ tá. Những việc này thật sự không có gì khó khăn, chỉ cần kiên trì, chịu khó và có thì giờ.

Ngoài ra, có vấn đề tự điển Pāli-Việt, Việt-Pāli, vấn đề này làm tương đối dễ dàng, vì dịch xong hai ba bộ kinh thì có thể làm được. Nhưng dịch là cả một vấn đề uyển chuyển và linh động. Cũng một danh từ, nhưng có đoạn phải dịch khác, với nghĩa khác. Cũng như có những đoạn tương tự, nhưng khi dịch, các danh từ dùng lại khác nhau. Cho nên, phải chờ dịch xong cả năm bộ kinh, rồi làm một sự chọn lọc tổng quát các danh từ, các câu văn, thời khi ấy công trình làm tự điển Pāli-Việt, Việt-Pāli mới có thể hoàn thành tốt đẹp.

Một vấn đề nữa cũng làm chúng tôi bận tâm là tìm những kinh, những đoạn văn tương đương giữa Kinh tạng Pāli và Kinh tạng A-hàm chữ Hán. Chúng tôi tin rằng hai tạng kinh có những đoạn giống nhau, có nhiều đoạn bổ túc cho

nhau, có những đoạn soi sáng cho nhau. Nhưng muốn khai thác những điểm này cho được chính xác, cần phải dùng nhiều thì giờ và nhiều dụng công và như vậy có trở ngại cho sự phiên dịch hiện tại. Do vậy, chúng tôi quyết định, phải tạm gác vấn đề đối chiếu hai tạng một bên, hoặc chờ sau khi phiên dịch năm bộ Kinh tạng Pāli rồi sẽ làm; hay chờ một vị nào khác làm cho vấn đề này.”

(Lời Giới thiệu Kinh Tăng chi bộ, tập I, 1980)

“Một điều kỳ diệu nữa trong lời dạy của đức Phật là đối tượng thuyết pháp của Ngài không có xa lạ gì, chính là cái thân dài mấy tầm này, cái thân gọi là năm uẩn, không phải cái thân thuộc 2525 năm về trước, mà chính là cái thân hiện tại của chúng ta, với sắc tướng như thế này, với cảm thọ như thế này, với tưởng tượng như thế này, với các hành như thế này, với các thức như thế này. Chính trên cái thân có mấy tầm này, có tư tâm sở (*Cetanā*: Hành uẩn) làm chủ yếu. Với tư tâm sở, thân làm điều ác, miệng nói điều ác, ý nghĩ ác, thời cảnh giới địa ngục, súc sanh hiện ra. Nếu với tư tâm sở, thân làm điều lành, miệng nói lời lành, ý suy nghĩ lành, thời thế giới chư thiên hiện ra ngay trong hiện tại. Với tư tâm sở ấy, nếu chúng ta sát sanh, lấy của không cho, tà hạnh trong các dục, nói láo, uống rượu men rượu nẫu, chúng ta trở thành đê tiện nam, đê tiện nữ. Trái lại, chúng ta giữ trọn năm giới cấm, chúng ta trở thành thiên nam, thiên nữ. Cũng chính với cái thân mấy tầm này, chúng ta sống lành mạnh, chí thiện, hành trì Bốn thiên, Hiện tại lạc trú, hướng đến Tâm giải thoát, Tuệ giải thoát, thời chính cái thân này của chúng ta tỏa rộng ra Giới hương, Định hương, Tuệ hương, Giải thoát hương, Giải thoát tri kiến hương. Lời dạy của đức Phật chỉ cho chúng ta rõ đâu là con đường ác cần phải từ bỏ, đâu là con đường thiện cần phải thực hành, đâu là Giới Định Tuệ cần phải tu tập để hướng tiến trên con đường đạo. Với sự giải thoát và giác ngộ của Ngài, những lời dạy của Ngài bao giờ cũng thấm nhuần giải thoát và giác ngộ, cũng là những sức mạnh hướng dẫn đến giác ngộ giải thoát.

Viện Phật học Vạn Hạnh chúng tôi với tâm niệm đề cao và phổ biến Chánh pháp, luôn luôn cố gắng để phiên dịch Kinh tạng Pāli, xuất bản và phát hành dịch tạng này trong các ngày Lễ lớn, đặc biệt là ngày Phật đản. Những Kinh tạng này được sưu tầm và phổ biến trước khi đạo Phật chia thành Nam tông và Bắc tông, Đại thừa và Tiểu thừa, chứa đựng những lời dạy thật sự nguyên thủy, không rơi vào những chia ly của các học phái, những phát triển của Luận tạng.

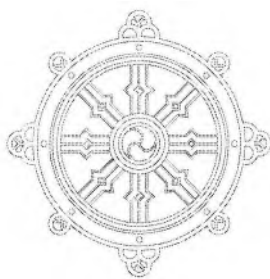
Chúng tôi có thể nói sự chia rẽ thành các học phái khác biệt như Thượng Tọa bộ, Đại Chúng bộ, Nhất Thiết Hữu bộ, v.v... Nam tông, Bắc tông, v.v... bắt nguồn từ Văn học Jātaka (Bổn sanh), Văn học Luật tạng (*Vinaya*) và Văn học Luận tạng (*Abhidhamma*). Do vậy Kinh tạng (*Suttanta*) nay đã được thế giới học Phật xem là những giáo lý căn bản chung cho tất cả các học phái, chung cho cả Nam tông, Bắc tông, chung cho cả Đại thừa và Tiểu thừa.”

(Lời Giới thiệu Kinh Tăng chi bộ, tập IIA, 1981)

“Điều nổi bật trong các kinh này là nói lên được trí tuệ vô thượng của đức Phật, những điều Ngài dạy liên hệ đến con người chúng ta, đến đời sống hằng ngày của con người. Ngài khuyên chúng ta nên nhìn thẳng vào thực trạng cuộc đời, nhìn vấn đề sanh, lão, bệnh, tử, đang chi phối con người chúng ta, nhìn mà không hốt hoảng, lo sợ, than khóc như kẻ phàm phu, nhìn mà không kiêu mạn trong tuổi trẻ, trong sức khỏe, trong sự sống và làm các hành động bất thiện thuộc tham, sân, si như một số người đã làm. Đức Phật khuyên các Thánh đệ tử có học, có trí, nhìn thẳng vào thực trạng sanh, lão, bệnh, tử của con người, và khi sanh đến, già đến, bệnh đến, chết đến, không có hốt hoảng, không có lo sợ, không có than khóc, nhìn thẳng vào đời để tìm thấy con đường đưa đến diệt tận khổ đau. Các kinh như *Kinh Kakudha* thuộc chương V (kinh 100), hay *Kinh Đem lại An lạc* thuộc chương V (kinh 104) giới thiệu cho chúng ta rõ năm bậc đạo sư, và đức Phật là vị Đạo sư có giới thanh tịnh, có sanh mạng thanh tịnh, có tri kiến thanh tịnh và đức Phật đích thực là một Đạo sư đem lại an lạc của Sa-môn cho các bậc Sa-môn, Bà-la-môn.

Một số kinh cũng giới thiệu cho chúng ta rõ vai trò quan trọng của Chánh pháp (*Dhamma*) và đức Phật đã cung kính Pháp như thế nào, đã thuyết pháp cẩn thận như thế nào cho các loài chúng sanh và các loài hữu tình. Chính nghe pháp, thâm sát ý nghĩa pháp được tuyên dạy đã giúp cho Thánh đệ tử đoạn được năm hạ phần kiết sử, đạt được vô thượng đoạn diệt sanh y, đưa đến chấm dứt sanh, lão, bệnh, tử, chấm dứt trọn vẹn khổ đau.”

(Lời Giới thiệu Kinh Tăng chi bộ, tập IIB, 1981)



BẢNG VIẾT TẮT

TÁC PHẨM TIẾNG PĀLI

<i>A.</i>	<i>Aṅguttara Nikāya</i> (Kinh Tăng chi bộ)
<i>AA.</i>	<i>Aṅguttara Nikāya Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Kinh Tăng chi bộ)
<i>Ap.</i>	<i>Apadāna</i> (Thánh nhân ký sự)
<i>ApA.</i>	<i>Apadāna Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Thánh nhân ký sự)
<i>Asl.</i>	<i>Aṭṭhasālinī</i> (Chú giải Pháp tụ)
<i>Bv.</i>	<i>Buddhavaṃsa</i> (Phật sử)
<i>BvA.</i>	<i>Buddhavaṃsa Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Phật sử)
<i>CNid.</i>	<i>Cūḷaniddesa</i> (Tiểu nghĩa thích)
<i>Cp.</i>	<i>Cariyāpiṭaka</i> (Hạnh tạng)
<i>CpA.</i>	<i>Cariyāpiṭaka Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Hạnh tạng)
<i>Cv.</i>	<i>Cūḷavagga</i> (Tiểu phẩm)
<i>Cvs.</i>	<i>Cūḷavaṃsa</i> (Tiểu sử)
<i>D.</i>	<i>Dīgha Nikāya</i> (Kinh Trường bộ)
<i>DA.</i>	<i>Dīgha Nikāya Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Kinh Trường bộ)
<i>Dh.</i>	<i>Dhammapada</i> (Kinh Pháp cú)
<i>DhA.</i>	<i>Dhammapada Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Kinh Pháp cú)
<i>Dhs.</i>	<i>Dhammasaṅgaṇī</i> (Pháp tụ)
<i>Dpvs.</i>	<i>Dīpavaṃsa</i> (Đảo sử)
<i>Gāt.</i>	<i>Gāthā</i> (Thera và Therī): Trưởng lão Tăng kệ và Trưởng lão Ni kệ
<i>It.</i>	<i>Itivuttaka</i> (Kinh Phật thuyết như vậy)
<i>J.</i>	<i>Jātaka</i> (Chuyện tiền thân của đức Phật)
<i>Kh.</i>	<i>Khuddakapāṭha</i> (Tiểu tụng)
<i>Kkvt.</i>	<i>Kaṅkhāvitaraṇī</i> (Giải nghi)
<i>Kvu.</i>	<i>Kathāvatthu</i> (Luận sự / Những điểm dị biệt)

<i>M.</i>	<i>Majjhima Nikāya</i> (Kinh Trung bộ)
<i>MA.</i>	<i>Majjhima Nikāya Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Kinh Trung bộ)
<i>Mhbv.</i>	<i>Mahābodhivaṃsa</i> (Đại sử về cây Bồ-đề ở Tích Lan)
<i>Mhvs.</i>	<i>Mahāvamsa</i> (Đại sử)
<i>Miln.</i>	<i>Milindapañha</i> (Mi-tiên vấn đáp)
<i>MNid.</i>	<i>Mahāniddesa</i> (Đại nghĩa thích)
<i>MT.</i>	<i>Majjhima Nikāya Tīkā</i> (Phụ chú giải Kinh Trung bộ)
<i>Mv.</i>	<i>Mahāvagga</i> (Đại phẩm)
<i>Nd.</i>	<i>Niddesa</i> (Nghĩa thích)
<i>NdA.</i>	<i>Niddesa Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Nghĩa thích)
<i>Netti.</i>	<i>Nettipakaraṇa</i> (Đạo luận)
<i>Patth.</i>	<i>Paṭṭhāna</i> (Luận Duyên hệ)
<i>Pe.</i>	<i>Petaḥopadesa</i> (Chú thích kinh tạng)
<i>Ps.</i>	<i>Paṭisambhidāmagga</i> (Vô ngại giải đạo)
<i>PsA.</i>	<i>Paṭisambhidāmagga Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Vô ngại giải đạo)
<i>Pug.</i>	<i>Puggalapaññatti</i> (Nhân thi thiết luận)
<i>PugA.</i>	<i>Puggalapaññatti Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Nhân thi thiết luận)
<i>Pv.</i>	<i>Petavatthu</i> (Ngạ quỷ sự)
<i>S.</i>	<i>Saṃyutta Nikāya</i> (Kinh Tương ưng bộ)
<i>SA.</i>	<i>Saṃyutta Nikāya Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Kinh Tương ưng bộ)
<i>Sn.</i>	<i>Suttanipāta</i> (Kinh tập)
<i>SnA.</i>	<i>Suttanipāta Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Kinh tập)
<i>Sum.</i>	<i>Sumaṅgalavilāsinī</i> (Chú giải Kinh Trường bộ)
<i>Thag.</i>	<i>Theragāthā</i> (Trưởng lão Tăng kệ)
<i>ThagA.</i>	<i>Theragāthā Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Trưởng lão Tăng kệ)
<i>Thīg.</i>	<i>Therīgāthā</i> (Trưởng lão Ni kệ)
<i>ThīgA.</i>	<i>Therīgāthā Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Trưởng lão Ni kệ)
<i>Thūp.</i>	<i>Thūpavaṃsa</i> (Biên niên sử chùa tháp Tích Lan)
<i>Ud.</i>	<i>Udāna</i> (Cảm hứng ngữ)
<i>UdA.</i>	<i>Udāna Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Cảm hứng ngữ)
<i>Uj.</i>	<i>Upāsakajanālaṅkāra</i> (Ưu-bà-tắc trang nghiêm)
<i>Vbh.</i>	<i>Vibhaṅga</i> (Phân tích)

<i>VbhA.</i>	<i>Vibhaṅga Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Phân tích)
<i>Vin.</i>	<i>Vinaya Piṭaka</i> (Luật tạng)
<i>VinA.</i>	<i>Vinaya Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Luật tạng)
<i>Vism.</i>	<i>Visuddhimagga</i> (Thanh tịnh đạo luận)
<i>Vv.</i>	<i>Vimānavatthu</i> (Thiên cung sự)
<i>VvA.</i>	<i>Vimānavatthu Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Thiên cung sự)
<i>Yam.</i>	<i>Yamaka</i> (Luận Song đối)

TÁC PHẨM TIẾNG SANSKRIT

<i>Divy.</i>	<i>Divyāvadāna</i> (Thiên cung sự)
<i>Mhv.</i>	<i>Mahāvastu</i> (Đại sự)
<i>MPS.</i>	<i>Mahāparinirvānasūtra</i> (Kinh Đại Bát-niết-bàn)

TÁC PHẨM TIẾNG ANH

<i>BBS.</i>	<i>Burmese-script Buddhasāsana Samiti edition of the Majjhima Nikāya</i> (Kinh Trung bộ, phiên bản tiếng Miến, NXB. Buddhasāsana Samiti)
<i>BD.</i>	<i>Book of Discipline</i> (Luật tạng)
<i>BI.</i>	<i>Buddhist India</i> (Phật giáo Ấn Độ)
<i>BPE.</i>	<i>Buddhist Manual of Psychological Ethics</i> (Cẩm nang Tâm lý Đạo đức Phật giáo)
<i>Cpd.</i>	<i>Compendium of Philosophy</i> (Cương yếu triết học, Tóm tắt và giải thích bộ Abhidhammatthasaṅgaha)
<i>DB.</i>	<i>Dialogues of the Buddha</i> (Kinh Trường bộ)
<i>Expos.</i>	<i>Expositor</i> (Chú giải Pháp tụ)
<i>GS.</i>	<i>Gradual Sayings</i> (Kinh Tăng chi bộ)
<i>KS.</i>	<i>Kindred Sayings</i> (Kinh Tương ưng bộ)
<i>MB.</i>	<i>A Manual of Buddhism</i> (Cẩm nang Phật giáo)
<i>MLS.</i>	<i>Middle Length Sayings</i> (Kinh Trung bộ)
<i>QKM.</i>	<i>Questions of King Milinda</i> (Mi-tiên vấn đáp)
<i>PC.</i>	<i>Points of Controversy</i> (Những điểm dị biệt)
<i>Pss. Breth.</i>	<i>Psalms of the Brethern</i> (Trưởng lão Tăng kệ)
<i>Pss. Sis.</i>	<i>Psalms of the Sisters</i> (Trưởng lão Ni kệ)
<i>SBB.</i>	<i>Sacred Books of the Buddhists</i> (Thánh điển Phật giáo)

KINH THEO ĐẠI CHÁNH TẠNG

<i>DCT/Đại./T.</i>	<i>Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh</i> (大正新脩大藏經)
<i>N.</i>	<i>Nam truyền Đại tạng kinh</i> (南傳大藏經)
<i>Biệt Tập.</i>	<i>Biệt dịch Tập A-hàm kinh</i> (別譯雜阿含經)
<i>Tăng.</i>	<i>Tăng nhất A-hàm kinh</i> (增壹阿含經)
<i>Tập.</i>	<i>Tập A-hàm kinh</i> (雜阿含經)
<i>Trung.</i>	<i>Trung A-hàm kinh</i> (中阿含經)
<i>Trường.</i>	<i>Trường A-hàm kinh</i> (長阿含經)

TỪ ĐIỂN

<i>BHSD.</i>	<i>Buddhist Hybrid Sanskrit Dictionary</i> (Từ điển Phật giáo Sanskrit lai tạo)
<i>CPD.</i>	<i>Critical Pāli Dictionary</i> (Từ điển Biện giải Pāli)
<i>DPPN.</i>	<i>Dictionary of Pāli Proper Names</i> (Từ điển Danh từ riêng Pāli)
<i>EB.</i>	<i>Encyclopaedia of Buddhism</i> (Bách khoa Từ điển Phật giáo)
<i>EPD.</i>	<i>English-Pāli Dictionary</i> (Từ điển Anh - Pāli)
<i>ERE.</i>	<i>Encyclopedia of Religion and Ethics</i> (Bách khoa Từ điển Tôn giáo và Đạo đức)
<i>PED.</i>	<i>Pāli-English Dictionary</i> (Từ điển Pāli - Anh)

TỔ CHỨC HIỆP HỘI VÀ TẠP CHÍ

<i>PTS.</i>	<i>Pali Text Society</i> (Hội Thánh điển Pāli)
<i>JPTS.</i>	<i>Journal of Pali Text Society</i> (Tạp chí Hội Thánh điển Pāli)
<i>JRAS.</i>	<i>Journal of the Royal Asiatic Society</i> (Tạp chí Hội Hoàng gia Á châu)
<i>VRI.</i>	<i>Vipassana Research Institute</i> (Viện Nghiên cứu Thiền quán)

CÁC TỪ VIẾT TẮT

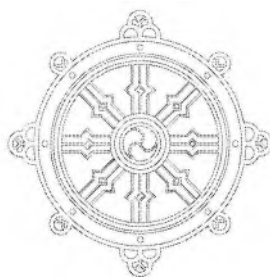
Tiếng Việt

<i>S.</i>	Tiếng Sanskrit	<i>P.</i>	Tiếng Pāli
<i>H.</i>	Tiếng Hán	<i>E.</i>	Tiếng Anh
<i>TTL.</i>	trước Tây lịch	<i>TL.</i>	Tây lịch
<i>tr.</i>	trang	<i>Sđd.</i>	Sách đã dẫn
<i>NXB.</i>	Nhà Xuất bản		

HT.	Hòa thượng	TT.	Thượng tọa
ĐĐ.	Đại đức	NS.	Ni sư
SC.	Sư cô	TS.	Tiến sĩ
ThS.	Thạc sĩ		

Tiếng Anh

AD. (<i>Anno Domini</i>)	Công nguyên
BC. (<i>Before Christ</i>)	trước Công nguyên
Cf. (<i>confer</i>)	Tham chiếu, so sánh
ed. (<i>by</i>)	biên tập (bởi)
etc. (<i>et cetera</i>)	vân vân... (v.v...)
f./ ff. (<i>following pages</i>)	trang kế tiếp/ các trang kế tiếp
ibid. (<i>ibidem</i>)	cùng trang đã dẫn/ như trên
n. (<i>note</i>)	chú thích
op. cit (<i>opere citato</i>)	sách đã dẫn
p./ pp. (<i>page/ pages</i>)	trang/ các trang
tr. (<i>by</i>)	dịch bởi
trans.	bản dịch
v. (<i>verse</i>)	câu kệ, bài thơ
vol./ vols. (<i>volume/ volumes</i>)	tập, quyển/ các tập, các quyển



DẪN LUẬN KINH TĂNG CHI BỘ

Tăng chi bộ (*Aṅguttara Nikāya*) là bộ kinh thứ tư trong năm bộ thuộc hệ thống Kinh tạng Nikāya của Phật giáo Thượng Tọa bộ (Theravāda). Theo tác phẩm *Điều pháp yếu lược* (*Saddhammasaṅgaha*) của Ngài Dhammakitti Mahāsāmi, việc giữ gìn và truyền tụng *Tăng chi bộ* là do Tôn giả Anuruddha và Tăng chúng thuộc nhóm của Ngài thực hiện.

Trong Tổng quan về 5 bộ kinh Pāli, Ngài Ấn Thuận chủ trương rằng cả 5 bộ kinh này, trong đó có *Tăng chi bộ*, được bảo tồn và lưu truyền bởi Đồng Diệp bộ.¹ Chi tiết hơn, Ngài Ấn Thuận trích dẫn theo Ngài Buddhaghosa về việc có 4 hệ thống phụ trách 4 bộ kinh chính như sau:

- (1) Hệ thống Ānanda phụ trách *Trường bộ*;
- (2) Hệ thống Sāriputta phụ trách *Trung bộ*;
- (3) Hệ thống Mahākassapa phụ trách *Tương ưng bộ*;
- (4) Hệ thống Anuruddha phụ trách *Tăng chi bộ*.

Tăng chi bộ có một cấu trúc rất đặc thù vì bộ kinh vừa giống như một bản khái quát cô đọng, tóm tắt những giáo lý cơ bản, những đề tài quan trọng đã được trình bày rộng rãi ở trong *Trường bộ* (*Dīgha Nikāya*) và cả *Trung bộ* (*Majjhima Nikāya*). Không những vậy, *Tăng chi bộ* còn chuyên tải những nội dung vừa phong phú vừa rất mực chi tiết về những điều khoản giống với Luật tạng như vấn đề Tám pháp trọng yếu (*Aṭṭhagarudhamma*) của Tỳ-kheo-ni.

Tương tự truyền thống pháp số đi từ thấp lên cao như hai bản kinh cuối cùng trong *Trường bộ*,² *Tăng chi bộ* có cấu trúc từ Một pháp (*Ekakanipāta*) cho đến Mười một pháp (*Ekādasakanipāta*). Cấu trúc này cũng được thiết lập trong bộ kinh Hán tạng tương đương là *Tăng nhất A-hàm* (*Ekottarikāgama*), tuy nhiên trật tự pháp số cũng như sự sắp xếp về nội dung giữa hai bộ kinh này có nhiều điểm khác biệt nhau. *Tăng nhất A-hàm* được Ngài Saṃgharaksa (Tăng Hộ) khẩu truyền cho Ngài Saṃghadeva (Tăng-già-đề-bà) và được dịch sang tiếng Hán vào năm 397-98. Cả hai Ngài đều là người Kashmir (Kê-tân). Khi phiên dịch, dường như Ngài Saṃghadeva cũng sử dụng một phiên bản xưa hơn

¹ “Năm bộ bằng tiếng Pāli được bảo tồn một cách hoàn chỉnh do Đồng Diệp bộ (Tāmasāṭṭiyā) lưu truyền. Đây là việc làm hy hữu, không thể bỏ qua không tìm hiểu. Đồng Diệp bộ là một bộ phái của hệ Phân Biệt Thuyết (Vibhajyavāda), thuộc hệ Thượng Tọa bộ (Sthavira).” Hòa thượng Thích Ấn Thuận, *Lịch sử biên tập Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy* (Thích Phước Sơn và các dịch giả khác), NXB. Phương Đông, 2015, tr. 681.

² D. 33, *Saṅgīti Sutta* (Kinh Phúng tụng) và D. 34, *Dasuttara Sutta* (Kinh Thập thượng).

do Ngài Dharmanandi (Đàm-ma-nan-đề) người Tokharian (Khương-cư) truyền khẩu lại. Rất tiếc, những bản gốc tiếng Sanskrit đều không còn, ngoài những bài kinh rời tìm được ở miền Đông Thổ Nhĩ Kỳ (Turkestan).³ Truyền thống thiết lập nội dung dựa trên trật tự pháp số trong *Tăng chi bộ* cũng như *Tăng nhất A-hàm* là một trong những phương cách phổ biến để ghi nhớ và truyền bá kinh điển. Vì lẽ, trong thư tịch cổ văn của Ấn Độ, vấn đề này còn được phát hiện trong tác phẩm kinh điển *Sthānāṅgasūtra* và *Samavāyāṅga*⁴ của Kỳ-na giáo (Jain) và cả trong chương *Udyoga Parva* của trường ca *Mahābhārata*.⁵ Điều khác biệt là những nhà biên tập *Tăng chi bộ* cũng như *Tăng nhất A-hàm* đã đưa truyền thống pháp số vốn có trong nền văn học cổ đại Ấn Độ làm cấu trúc chủ đạo, xuyên suốt và chi phối toàn bộ.⁶

Vấn đề số lượng các kinh trong *Tăng chi bộ* cũng là một vấn đề nan giải, vì mãi đến hôm nay vẫn chưa có được một con số thống nhất. Quan điểm truyền thống dựa trên tuyên bố của Ngài Dhammakitti Mahāsāmi viết trong tác phẩm *Diệu pháp yếu lược* cho rằng có 9.557 kinh. Ấn bản hiện có của Tam tạng Tích Lan (*Sri Lanka Tipiṭaka*) chỉ ghi nhận có 8.777 kinh.⁷ Trong tác phẩm *Phân tích Kinh tạng Pāli* (*An Analysis of the Pāli Canon*), tác giả Russell Webb đã thống kê có 3.208 kinh.⁸ Trong bản dịch *Tăng chi bộ* từ Pāli sang Anh ngữ với tên gọi *The Numerical Discourses of the Buddha*, Bhikkhu Bodhi đã đếm được tổng số là 8.122 kinh. Trong số đó, có 4.250 kinh bị trùng lặp, thế nên thực tế chỉ có 3.872 kinh.⁹ Con số tối thiểu mà học giả Maurice Winternitz đưa ra là 2.308 kinh.¹⁰ Cách tính của Edmund Hardy lại cho ra con số 2.344,¹¹ con số này được *Bách khoa Từ điển Phật giáo* (*Encyclopaedia of Buddhism*) xuất bản tại Tích Lan tiếp nhận.¹² Trong bản dịch tiếng Việt *Tăng chi bộ* của Hòa thượng Thích Minh Châu, chúng tôi đếm được 7.231 kinh. Trên thực tế chỉ có 2.202 kinh, còn lại là những kinh giống như kinh trước nhưng chỉ khác một thuật ngữ hoặc một khái niệm nhỏ.

Truyền bản *Tăng chi bộ* được ghi lại đầu tiên bằng ngôn ngữ Sinhala do một nhóm các vị Tỳ-kheo tại Alu Vihāra gần Mātale thực hiện vào năm 454 sau khi đức Phật nhập Niết-bàn (35-32 BC.).¹³ Đến cuối thế kỷ XIX, vào năm 1885,

³ G. P. Malalasekera (ed.), *Encyclopaedia of Buddhism*, vol. I (The Government of Ceylon, 1961-65), p. 630.

⁴ Maurice Winternitz, *A History of Indian Literature*, vol. 2 (Delhi: Motilal Banarsidass, 1993), p. 63.

⁵ Oskar von Hinüber, *Handbook of Pāli Literature* (Berlin: Walter de Gruyter, 1996), p. 40.

⁶ *Op. cit.*

⁷ Cf. <https://www.accesstoinight.org/>.

⁸ Russell Webb, *An Analysis of the Pāli Canon* (Kandy: Buddhist Publication Society, 1975), p. 26.

⁹ Bhikkhu Bodhi, *The Numerical Discourses of the Buddha* (Somerville, Massachusetts: Wisdom Publications, 2012), p. 18.

¹⁰ *Op. cit.*, tr. 58.

¹¹ Kanai Lal Hazra, *Pali Language and Literature*, vol. 1 (New Delhi: D. K. Printword Pvt. Ltd., 1994), p. 250.

¹² G. P. Malalasekera (ed.), *op. cit.*, tr. 629.

¹³ Étienne Lamotte, *History of Indian Buddhism* (Paris: Institut Orientaliste Louvain La-Neuve, 1988), p. 558.

Hội Thánh điển Pali (PTS) đã tổ chức ấn hành bản *Tăng chi bộ* từ ngôn ngữ Pāli chuyển thể sang mẫu tự La-tinh do Richard Morris (1833-1894) biên tập. Sau đó, Hội PTS đã lần lượt ấn hành bản dịch Anh ngữ *Tăng chi bộ* với tựa đề *The Book of the Gradual Sayings* do tác giả F. L. Woodward (1871-1952) dịch tập I, tập II, tập V và tác giả E. M. Hare (1893-1955) dịch tập III và tập IV. Đến năm 2012, Bhikkhu Bodhi đã dịch lại *Tăng chi bộ* từ Pāli sang Anh ngữ với tựa đề *The Numerical Discourses of the Buddha*. Vào năm 2018, Bhikkhu Sujato dịch bản kinh này từ Pāli sang Anh ngữ với tựa đề *Numerical Discourses*. Bách khoa Từ điển Phật giáo tại Tích Lan cho rằng những tựa đề trên đều xuất phát từ tựa đề rất dài mà Max Müller trước kia đã sử dụng *Collection of Discourses in Divisions the Length of Which Increases by One*.¹⁴ Tính đến ngày nay, *Tăng chi bộ* đã được dịch sang nhiều ngôn ngữ trên thế giới như Pháp, Đức, Ý, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Nga, Hoa, Thái Lan, Indonesia... và gồm cả tiếng Việt.

Tăng chi bộ gồm những bài kinh ngắn và rất ngắn, tuy nhiên, cũng có nhiều bài kinh dài, thường được hỗ trợ bởi các đoạn kệ tụng.¹⁵ Tất cả những bài kinh dù ngắn hay dài đều được sắp xếp theo hệ thống một cách cẩn thận.¹⁶ Bimala Churn Law cho rằng, bộ kinh này từ *Trường bộ* và *Trung bộ* chia nhỏ mà có. Nhờ ngắn gọn nên có tác dụng giúp ích cho việc ghi nhớ, thuận tiện cho việc đọc tụng cũng như truyền dạy từ thầy xuống trò. Mặt khác, nhờ ngắn gọn nên từng đề tài nhỏ trong kho tàng giáo pháp được nhấn mạnh đầy đủ,¹⁷ cụ thể như trường hợp mỗi một triển cái trở thành đề tài của một bài kinh.

Nội dung của *Tăng chi bộ* vô cùng đa dạng, phong phú, ngoài giáo pháp còn có những mảng liên quan đến triết học, đạo đức học,¹⁸ văn hóa, luật pháp¹⁹ và công ích xã hội.²⁰ *Tăng chi bộ* không chỉ hàm chứa nội dung có giá trị rất riêng, soi sáng về lịch sử phát triển của Phật giáo,²¹ mà còn có nhiều nội dung tương thông với Luật tạng, nhất là với *Suttavibhaṅga*²² và Luận tạng, đặc biệt với bộ *Puggalapaññatti* (Nhân chế định),²³ nhưng nhiều nhất vẫn là sự tương thông với các bộ kinh khác. Về mặt ngôn ngữ và văn phong, *Tăng chi bộ* gần như không có gì khác biệt với 3 bộ kinh trước vì cả 4 bộ kinh này đều có chung một nguồn tư liệu là nền văn học Phật giáo Nguyên thủy²⁴ trong dạng truyền khẩu. Ngài Ấn Thuận đã liệt kê 215 trường hợp của *Tăng chi bộ* có cùng nội dung với

¹⁴ *Op. cit.*

¹⁵ Maurice Winternitz, *A History of Indian Literature*, vol. 2 (Delhi: Motilal Banarsidass, 1993), p. 59.

¹⁶ Kanai Lal Hazra, *Pali Language and Literature*, vol. 1 (New Delhi: D. K. Printword Pvt. Ltd., 1994), p. 250.

¹⁷ Bimala Churn Law, *A History of Pali Literature* (Varanasi: Indica Books, 2000), p. 203.

¹⁸ *Op. cit.*, p. 252.

¹⁹ Bimala Churn Law, *op. cit.*, p. 203.

²⁰ *Op. cit.*

²¹ *Op. cit.*

²² *Op. cit.*, pp. 202-03. Kanai Lal Hazra, *op. cit.*, p. 251.

²³ Bimala Churn Law, *op. cit.*, p. 203.

²⁴ G. P. Malalasekera (ed.) *op. cit.*, p. 630. Kanai Lal Hazra, *op. cit.*, p. 251.

Trung A-hàm kinh.²⁵ Nhiều trường hợp khác, *Tăng chi bộ* có cùng nội dung với *Tăng nhất A-hàm kinh*, *Như thị ngữ kinh* và *Bổn sự kinh*.²⁶

Cả Bimala Churn Law và Kanai Lal Hazra²⁷ đều chia sẻ một bản liệt kê giống nhau về việc phân bố của các phần (*nipāta*), phẩm (*vagga*), quyền (*nikāya*) và trang của ấn bản PTS như sau:

Stt	Phần	Phẩm	Quyển	Trang
1	Một pháp	21	I	01 – 46
2	Hai pháp	16	I	47 – 100
3	Ba pháp	16	I	101 – 304
4	Bốn pháp	26	II	01 – 257
5	Năm pháp	26	III	01 – 278
6	Sáu pháp	12	III	279 – 452
7	Bảy pháp	09	IV	01 – 149
8	Tám pháp	09	IV	150 – 350
9	Chín pháp	09	IV	351 – 466
10	Mười pháp	22	V	01 – 310
11	Mười một pháp	03	V	311 – 361

Bản dịch tiếng Việt *Tăng chi bộ* do Hòa thượng Thích Minh Châu thực hiện vào năm 1976 và đã ấn hành lần đầu tiên vào năm 1980 trong hình thức lưu hành nội bộ. Trải qua nhiều lần hiệu đính được thực hiện bởi chính dịch giả và các vị được giao phó, *Tăng chi bộ* trong bản in năm 2020 có bổ sung một số phụ chú tham chiếu Pāli, Hán cổ và bản tiếng Anh mà Ngài đã sử dụng tham khảo trong quá trình dịch thuật.

Ấn bản lần này gom thành 1 tập và có số phẩm, số trang như sau:

Stt	Phần	Phẩm	Trang
1	Một pháp	20	01 – 47
2	Hai pháp	19	49 – 92
3	Ba pháp	18	93 – 267
4	Bốn pháp	28	269 – 497
5	Năm pháp	29	499 – 710
6	Sáu pháp	13	711 – 827
7	Bảy pháp	11	829 – 929
8	Tám pháp	11	931 – 1053

²⁵ Ân Thuận, *Lịch sử Biên tập Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy* (TP. HCM: NXB. Phương Đông, 2015), tr. 984-87.

²⁶ Ân Thuận, *op. cit.*, tr. 1044-46.

²⁷ Bimala Churn Law, *op. cit.*, p. 192. Kanai Lal Hazra, *op. cit.*, p. 253.

9	Chín pháp	10	1055 – 1131
10	Mười pháp	23	1133 – 1319
11	Mười một pháp	04	1321 – 1350

Nội dung của *Tăng chi bộ* được tóm tắt như sau:

1. Chương Một pháp (*Ekakanipāta*) gồm những chủ đề: Sức mạnh và tai hại của ngũ dục; Các trạng thái thiền định; Bản chất và sức mạnh của tâm khi được tu tập cũng như xác định đúng hướng và ngược lại; Những thành tựu đúng nghĩa và những mất mát vô nghĩa; Những lợi ích và bất lợi; Những bậc Thánh tiêu biểu trong giáo pháp, từ đức Phật đến Thánh chúng và các vị cư sĩ tại gia; Những sự kiện không xảy ra và có xảy ra; Sự đặc thù của chánh kiến và tà kiến; Sức mạnh của không phóng dật, tinh tấn và thiền định.

“Tâm này, này các Tỷ-kheo, là sáng chói, nhưng tâm này bị ô nhiễm bởi các cấu uế từ ngoài vào” (A. I. 10).

2. Chương Hai pháp (*Dukanipāta*) gồm những chủ đề: Nhân quả và tội báo; Nền tảng đạo đức; Hai loại sức mạnh; Hai cách thuyết pháp; Vai trò của văn cú và nội dung ý nghĩa; Tri ân và báo ân; Định danh Trưởng lão; Các loại hội chúng; Các loại hỷ lạc; Các loại hy vọng; Các loại bồ thí; Bậc Thánh và sự giác ngộ; Thanh tịnh thì không sợ hãi; Hiền trí và kẻ ngu; Thiền định và các tâm hộ trì; Phần nộ và hiềm hận; Nguyên nhân chế giới.

“Hai pháp trắng này, này các Tỷ-kheo, che chở cho thế giới. Thế nào là hai? Tàm và quý” (A. I. 51).

3. Chương Ba pháp (*Tikanipāta*) gồm những chủ đề: Kẻ ngu và người trí; Ba thời điểm cần ghi nhớ; Bài học từ người đóng bánh xe; Bài học từ người buôn bán; Những loại người xuất hiện trên đời, những loại người nên và không nên gần gũi; Nghệ thuật giao tiếp; Con cái tôn kính cha mẹ như Phạm thiên; Thế nào gọi là an lạc; Gia đình hiền thiện; Điều kiện sống của đức Phật trước khi xuất gia; Ba minh của Bà-la-môn và Ba minh của bậc Thánh; Ba loại thần thông; Biện minh về tạo hóa; Sư tử và dã can; Tự biết rõ rồi hãy tin; Sơ khởi về Nhân minh luận; Các loại trai giới; Các loại hương; Tăng thượng tam học; Vải thô và lụa là; Năm muối và chén nước; Lọc tâm như lọc vàng; Ba hạng Đạo sư; Tự ngã thối nát; Ba loại chữ viết; Chiến sĩ và Tỷ-kheo; Tam pháp ấn; Thuận hóa ngựa rừng; Các loại đạo lộ.

“Như vậy, này Ānanda, nghiệp là thừa ruộng, thức là hạt giống, ái là sự nhuần ướt” (A. I. 223).

4. Chương Bốn pháp (*Catukkanipāta*) gồm những chủ đề: Giới, Định, Tuệ và Giải thoát; Bậc trí tuệ và đa văn như vàng ròng ở cõi Diêm-phù; Bốn vô sở úy; Bốn chánh cần; Tôn trọng và nương tựa pháp; Bốn pháp tác thành bậc Trưởng lão; Mục đích của Phạm hạnh; Bốn Thánh chúng; Bốn nhiếp pháp; Đức Phật là ai; Bốn cách trả lời; Nguồn cội của phước đức; Bốn cách sống chung;

Bốn pháp bố thí; Bốn phận của cư sĩ; Pháp rải tâm từ; Sự vi diệu của Như Lai; Cách thức thuyết pháp; Đạo lộ tu hành; Cơ sở xác định giáo pháp; Lắng nghe, tụng đọc, suy gẫm cách thức để thể nhập pháp; Hiểu rồi hãy nên tin; Nguyên nhân đẹp và xấu; Bốn loại nghiệp; Bốn quả Sa-môn.

“Cũng vậy, này Bà-la-môn, sanh ra trong đời, lớn lên trong đời, Ta sống chinh phục đời, không bị đời thấm ướt. Này Bà-la-môn, Ta là Phật, hãy như vậy thọ trì” (A. II. 37).

5. Chương Năm pháp (Pañcakanipāta) gồm những chủ đề: Năm sức mạnh; Dạy bảo cứng rắn; Biết sống hòa hợp; Uế nhiễm của tâm; Năm xứ giải thoát; Lợi ích của kinh hành; Công đức bố thí; Pháp của nàng dâu; Ý nghĩa sinh con trai; Phương cách gây dựng tài sản; Bố thí vật khả ý; Năm loại Thánh tài; Mũi tên sâu muộn; Năm chướng ngại bao phủ tâm; Xuất gia khi tuổi xế chiều; Sống theo pháp; Năm hạng chiến sĩ; Sống ở trong rừng; Trưởng lão kỳ cựu; Mất thần thông vì danh lợi; Phương thức của kẻ trộm; Sống theo Giới bốn; Chăm sóc bệnh; Phương pháp gia tăng tuổi thọ; Tội ngũ nghịch; Tồn thất và thành tựu; Bậc Chuyển Luân Vương; Con voi của nhà vua; Bố thí của bậc Chân nhân; Diệu pháp hỗn loạn; Cách thức thuyết pháp; Trừ khử hiểm hận; Kẻ bị vất bỏ; Năm việc không kinh doanh; Hạng người sống ở rừng; Cựu pháp của Bà-la-môn; Các hạng Bà-la-môn; Bà-la-môn và chú thuật; Giác mộng của Bồ-tát; Năm tính chất của lời nói; Lợi ích của cháo; Lợi ích của tắm xia răng; Thuyết pháp với giọng ca; Tham luyện trú xứ.

“Nói đúng thời, nói đúng sự thật, nói lời nhu hòa, nói lời liên hệ đến lợi ích, nói với lời từ tâm” (A. III. 243).

6. Chương Sáu pháp (Chakkanipāta) gồm những chủ đề: Cung kính bậc đáng cung kính; Các căn và các lực; Con ngựa của nhà vua; Sáu nguyên tắc sống chung; Giáo giới khi lâm chung cho hàng cư sĩ, Tỷ-kheo; Nghề nghiệp và ác nghiệp; Tu tập niệm chết; Thời gian thích hợp để tu hành; Sáu chỗ tùy niệm; Sáu pháp minh phân; Vô nhân luận của Bà-la-môn; Nguyên nhân để Diệu pháp tồn tại; Trú xứ mà Phật hoan hỷ; Xác tín về quả Dự lưu; Đau khổ của kẻ nghèo khổ; Bình đẳng tư duy; Phòng hộ các căn; Không phóng dật; Đồng Phạm hạnh phải kính trọng nhau; Tiếng đàn của Soṇa; Đoạn trừ lậu hoặc; Hoàn tục và xuất gia; Con đường đi đến bờ kia; Pháp môn quyết trạch; Sáu lực của Như Lai; Điều kiện để chứng quả Bất lai và A-la-hán; Điều kiện để an trú Sơ thiền; Thành tựu sự thanh lương; Quyết định tánh của sự nghe pháp; Hành động của người có chánh kiến; Chứng quả Dự lưu.

“Khi tinh cần tinh tấn quá căng thẳng, thời đưa đến dao động; khi tinh cần tinh tấn quá thụ động, thời đưa đến biếng nhác” (A. III. 375).

7. Chương Bảy pháp (Sattakanipāta) gồm những chủ đề: Bảy tài sản của bậc Thánh; Phiền não tiềm phục; Điều kiện trở thành gia đình thuần lương; Ví dụ người và nước; Bảy pháp bất thoĩ của một quốc gia và của vị Tỷ-kheo; Bảy

giác chi; Lời nói vắn tắt nhưng ý nghĩa rộng lớn; Những điều kiện để trở thành bạn tốt; Điều kiện đạt được bốn vô ngại giải; Thiện xảo trong thiền định; Bảy chỗ thức trú; Bảy loại lửa và lợi ích của chúng; Bảy loại tướng; Thế nào là sống Phạm hạnh; Pháp môn hệ lụy và ly hệ lụy; Bồ thí với ý nghĩa lớn; Nguồn gốc của sự hồi hướng công đức; Những sự kiện Như Lai không trả lời; Bảy sanh thú của loài người; Kết quả hiện tại của sự bố thí; Như Lai không che đậy và không phạm lỗi; Những phương pháp ngăn ngừa buồn ngủ; Bảy hạng vợ; Ước muốn của kẻ thù địch; Tầm quý và cơ sở để chế ngự các căn; Bảy mặt trời; Phòng hộ vững chãi như thành trì ngoài biên ải; Bảy pháp cần thắng tri; Cây Trú Độ của chư thiên ở cõi trời Ba Mươi Ba; Tỳ-kheo phải kính trọng ai; Tùy thuận tu tập; Sự nguy hiểm của cung kính và lợi dưỡng; Ngoại đạo ly tham Araka dạy đệ tử; Đề xứng đáng là bậc trì Luật; Bảy pháp diệt trừ sự tranh cãi; Người xứng đáng được cung kính.

“N hư giọt sương là đời sống loài người, nhỏ bé, không đáng kể, nhiều khổ đau, nhiều ưu não” (A. IV. 136).

8. Chương Tám pháp (*Atthakanipāta*) gồm những chủ đề: Lợi ích của lòng từ; Tám nhân duyên thành tựu Phạm hạnh; Tám pháp xoay chuyển thế gian; Khi tâm bị chinh phục; Những phẩm hạnh của Tôn giả Nanda; Tỳ-kheo giả dạng; Các triết phái công kích đức Thế Tôn; Tướng quân Sīha quy y với Thế Tôn; Con ngựa thuần phục, con ngựa chưa được điều phục và các hạng Tỳ-kheo; Vô minh và cấu uế; Điều kiện để trở thành sứ giả; Sự trói buộc giữa nam và nữ; Tám tính chất của biển và giáo pháp; Điều kiện để Bồ-tát; Ugga và Hatthaka, những cư sĩ lý tưởng; Định nghĩa về cư sĩ; Tám sự kiện phi thời cho đời sống Phạm hạnh; Tư niệm về pháp của Tôn giả Anuruddha; Những lý do phải bố thí và làm phước; Thừa ruộng và vị Tỳ-kheo; Tám nguồn nước công đức; Quả dị thực của hành động ác; Tám chi trai giới và công đức thực hành; Tám pháp để nữ nhân sanh thiên; Các pháp giúp người phụ nữ sống tự chủ; Sự thành lập Ni đoàn và tám pháp trọng yếu; Những điều kiện để người cư sĩ sống hạnh phúc, an lạc ngay trong hiện tại và tương lai; Đạo và Quả của bậc Thánh; Điều kiện cần của vị giảng sư; Giao thiệp với chư thiên; Tám thắng xứ; Tám giải thoát; Tám Thánh ngôn; Hội chúng của đức Phật; Lời hứa của đức Phật; Lòng tin; Tu tập niệm chết; Chỗ dựa của biếng nhác và tinh tấn; Cội rễ của sự vật; Pháp của kẻ trộm; Các tên gọi khác của Như Lai; Trú xứ được đức Phật khen ngợi; Pháp trách phạt cư sĩ; Pháp yết-ma cử tội; Các nữ cư sĩ tiêu biểu.

“Trong Pháp và Luật này, các học pháp là tuân tự, các quả dị thực là tuân tự, các con đường là tuân tự, không có sự thể nhập chánh trí thành linh” (A. IV. 197).

9. Chương Chín pháp (*Navakanipāta*) gồm những chủ đề: Chín pháp y cứ để thành tựu Chánh giác phần; Các pháp đưa đến tâm giải thoát; Nghe pháp đúng thời và đàm luận pháp đúng thời; Thành tựu bốn sức mạnh; Pháp cần phải thân cận và không cần phải thân cận; Bậc A-la-hán không còn lỗi lầm; Chín hạng người; Phẩm hạnh của Tôn giả Sāriputta; Những lý do để sống Phạm hạnh;

Hỏi đáp với Tôn giả Samiddhi; Thân thể như ung nhọt; Chín loại tướng; Những gia đình vị Tỷ-kheo nên đến và không nên đến; Tám pháp trai giới và bốn tâm vô lượng; Sự hồi hân của chư thiên; Phân biệt bố thí; Chín chỗ cư trú của loài hữu tình; Tâm vững chãi như trụ đá; Chín cách nghĩ gây xung đột và cách điều phục; Đoạn diệt và an trú tuần tự; Niết-bàn là an lạc; Trí tuệ thể nhập và khởi xuất thiền chứng; Đúng sai và hý luận; Trận chiến giữa chư thiên và a-tu-la; Hạnh sống độc cư thiền tịnh của vị Tỷ-kheo; Thế nào là an tịnh?; Trói buộc và giải thoát; Thế nào gọi là thân chứng, tuệ giải thoát và giải thoát cả hai phần; Năm hạ phần kiết sử và năm thượng phần kiết sử; Năm tâm hoang vu và bốn niệm xứ.

“Pháp là chính thực mình thấy, pháp là thiết thực hiện tại” (A. IV. 453).

10. Chương Mười pháp (*Dasakanipāta*) gồm những chủ đề: Sự phát triển tuần tự của thiền pháp; Hữu diệt là Niết-bàn; Trú xứ lý tưởng; Năm tâm hoang vu và năm tâm triền phược; Không phóng dật là chỗ quy tụ của thiền pháp; Mười bậc xứng đáng được cúng dường; Mười chỗ cư trú của bậc Thánh; Mười lực và mười trí như thật của Như Lai; Mười đề mục (biến xứ) để tu thiền; Tội thượng và hạ liệt; Vua Pasenadi (Ba-tư-nặc) tán thán đức Thế Tôn; Mười lý do chế giới; Người hòa giải; Tư cách làm Thầy; Phá hòa hợp Tăng; Cội gốc của tranh luận; Quán sát kỹ rồi hãy buộc tội; Nguy hiểm khi thân cận vương quyền; Tự soi sáng tâm mình; Các pháp lấy Niết-bàn làm cứu cánh; Mười tướng và việc trị bệnh; Thức ăn của vô minh và minh; Giải thích thêm về bốn bậc Thánh; Ước nguyện đúng pháp; Tiếng ồn là cây gai của thiền định; Hạnh nghiệp và nơi tái sinh; Con quạ và vị Tỷ-kheo; Mười hạng người hưởng dục; Chấp thủ của ngoại đạo; Rừng núi làm loạn tâm vị Tỷ-kheo chưa chứng thiền định; Định nghĩa về tây trần; Thuốc xổ của bậc Thánh; Ngày xuất ly của Bà-la-môn và của bậc Thánh; Tịnh hạnh và bất tịnh hạnh; Cúng cho người chết; Pháp môn quanh co và pháp môn Chánh pháp.

“Với người sống Phạm hạnh, thân cận với phụ nữ là cây gai. Với người chứng Thiền thứ nhất, tiếng ồn là cây gai. Với người chứng Thiền thứ hai, tâm tứ là cây gai. Với người chứng Thiền thứ ba, hỷ là cây gai. Với người chứng Thiền thứ tư, hơi thở là cây gai. Với người đã đạt được Diệt thọ tướng định, tướng và thọ là cây gai. Tham là cây gai. Sân là cây gai. Si là cây gai” (A. V. 133).

11. Chương Mười một pháp (*Ekādasakanipāta*) gồm những chủ đề: Sự sinh khởi tuần tự các thiền pháp; Những tai họa khi xúc phạm bậc Thánh; Tác ý và không tác ý; Thiền tư thuần thực; Bậc Minh Hạnh Tròn Đầy; Các pháp tùy niệm; An trú với lòng tin và những pháp liên hệ; Những lợi ích khi tu tập lòng từ; Cánh cửa bất tử; Pháp của người chặn bờ; Các trạng thái thiền định; Thắng tri tham ái.

*“Sát-ly, chúng tôi thắng,
Với người tin chủng tánh,
Bậc Minh Hạnh Đầy Đủ,
Tối thắng giữa nhân, thiên” (A. V. 326).*

Kết luận

Với điều kiện không có nhiều tùy chọn trong việc ghi nhớ và giữ gìn lời dạy của đức Phật, thì việc sắp xếp nội dung theo pháp số tăng dần của *Tăng chi bộ* là một kết cấu đặc thù, đã góp phần gìn giữ được sự toàn vẹn của giáo pháp. Mặc dù cách trình bày mang tính văn tắt, cô đọng nhưng *Tăng chi bộ* đã chuyên tải được rất nhiều nội dung quan trọng trong giáo lý Phật giáo. Ngoài những quy định chi tiết, cụ thể như các điều luật dành cho giới xuất gia và cư sĩ tại gia, cho đến những phân tích sâu xa về sự vận hành của tâm thức, bản kinh này đặc biệt chứa đựng nhiều nội dung rất thiết thực, liên quan đến người cư sĩ lý tưởng trong việc sông có đạo đức, cách tạo dựng tài sản, xây dựng gia đình, xã hội lành mạnh, phụng sự Tam bảo và tha nhân. Những vấn đề này có ý nghĩa vô cùng thực tiễn, có giá trị ứng dụng vượt thời gian và không gian, nhất là trong thời đại hiện nay, cuộc sống muôn màu, muôn vẻ.

Về phương diện pháp hành, *Tăng chi bộ* chứa đựng rất nhiều phương pháp hành trì mà đức Phật đã giảng dạy. Từ những cách thức tu tập đơn giản nhất như tụng kinh, niệm Phật, hồi hướng công đức cho đến những pháp hành mang tính phổ quát như thiền Tứ niệm xứ, thiền Chánh niệm... người học Phật nếu có đủ trí tuệ và đủ duyên vẫn có thể tự mình trải nghiệm và thành tựu được những pháp tu này, sau khi đã đọc kỹ và chiêm nghiệm *Tăng chi bộ*.

Xét về phương diện lịch sử, văn hóa, bản dịch tiếng Việt *Tăng chi bộ* của Hòa thượng Thích Minh Châu là một đóng góp to lớn và có ý nghĩa về nhiều mặt. Ở đây, việc giữ gìn và lưu bố bản kinh này, không những là một việc làm nhằm thể hiện lòng tri ân đối với các bậc tiền nhân mà còn là bổn phận và trách nhiệm đối với tương lai của Phật giáo Việt Nam.

Mặc dù cách thời đức Phật đã xa nhưng khi khảo cứu về phương diện lịch sử truyền thừa, có thể thấy rằng, lời dạy của đức Phật trong *Tăng chi bộ* vẫn còn giữ được nguyên vẹn tính chân thực. Bởi lẽ, những lời dạy đó hoàn toàn phù hợp và trùng khớp khi so sánh với Pháp và Luật được trình bày trong các kinh.

TP. Hồ Chí Minh, tháng 3 năm 2020

Cẩn soạn

TT. TS. THÍCH MINH THÀNH

(Đồng Tổng Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam)

MỤC LỤC

LỜI CHỨNG MINH.....	vii
LỜI GIỚI THIỆU	ix
LỜI NÓI ĐẦU	xv
TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU	xxi
BẢNG VIẾT TẮT	xxv
DẪN LUẬN KINH TĂNG CHI BỘ.....	xxxix

CHƯƠNG I - MỘT PHÁP

I. PHẨM SẮC	1
II. PHẨM ĐOẠN TRỪ TRIỀN CÁI	3
III. PHẨM KHÓ SỬ DỤNG	5
IV. PHẨM KHÔNG ĐIỀU PHỤC	7
V. PHẨM ĐẶT HƯỚNG VÀ TRONG SÁNG	8
VI. PHẨM BÚNG NGÓN TAY	10
VII. PHẨM PHÁT KHỞI TINH TẤN	12
VIII. PHẨM LÀM BẠN VỚI THIỆN HỮU	14
IX. PHẨM PHÓNG DẬT	16
X. PHẨM PHÓNG DẬT THỨ HAI	18
XI. PHẨM PHI PHÁP	20
XII. PHẨM KHÔNG PHẠM	21
XIII. PHẨM MỘT NGƯỜI	23
XIV. PHẨM NGƯỜI TỐI THẮNG	25
XV. PHẨM KHÔNG THỂ CÓ ĐƯỢC	30
XVI. PHẨM MỘT PHÁP	33
XVII. PHẨM PHÁP TÁC TỊNH	40
XVIII. PHẨM BÚNG NGÓN TAY KHÁC.....	41
XIX. PHẨM THÂN HÀNH NIỆM	44
XX. PHẨM BẤT TỬ	46

CHƯƠNG II - HAI PHÁP

I. PHẨM HÌNH PHẠT	49
II. PHẨM TRANH LUẬN	53
III. PHẨM NGƯỜI NGU	58
IV. PHẨM TÂM THẮNG BẰNG	60

V. PHẨM HỘI CHỨNG	67
VI. PHẨM NGƯỜI	72
VII. PHẨM LẠC	75
VIII. PHẨM TƯỚNG	77
IX. PHẨM CÁC PHÁP	78
X. PHẨM KẼ NGU	79
XI. PHẨM HY VỌNG KHÓ TỪ BỎ	81
XII. PHẨM HY CẦU	83
XIII. PHẨM BỒ THÍ	85
XIV. PHẨM ĐÓN CHÀO	86
XV. PHẨM NHẬP ĐỊNH	87
XVI. PHẨM PHẦN NỘ LƯỢC THUYẾT	88
XVII. PHẨM BẤT THIỆN LƯỢC THUYẾT	89
XVIII. PHẨM GIỚI LUẬT LƯỢC THUYẾT	90
XIX. PHẨM THAM LƯỢC THUYẾT	91

CHƯƠNG III - BA PHÁP

I. PHẨM NGƯỜI NGU	93
II. PHẨM NGƯỜI ĐÓNG XE	98
III. PHẨM NGƯỜI	108
IV. PHẨM THIÊN SỨ	120
V. PHẨM NHỎ	137
VI. PHẨM CÁC BÀ-LA-MÔN	142
VII. PHẨM LỚN	160
VIII. PHẨM ĀNANDA	196
IX. PHẨM SA-MÔN	208
X. PHẨM HẠT MUỐI	217
XI. PHẨM CHÁNH GIÁC	231
XII. PHẨM RƠI VÀO ĐỌA XỨ	237
XIII. PHẨM KUSINĀRA	244
XIV. PHẨM NGƯỜI CHIẾN SĨ	253
XV. PHẨM CÁT TƯỜNG	261
XVI. PHẨM LỖA THÈ	263
XVII. PHẨM HÀNH NGHIỆP LƯỢC THUYẾT	265
XVIII. PHẨM THAM LƯỢC THUYẾT	267

CHƯƠNG IV - BỐN PHÁP

I. PHẨM BHANḌAGĀMA	269
II. PHẨM HÀNH	281
III. PHẨM URUVELĀ	288
IV. PHẨM BÁNH XE	300

V. PHẨM ROHITASSA	312
VI. PHẨM NGUỒN SANH PHƯỚC	323
VII. PHẨM NGHIỆP CÔNG ĐỨC	333
VIII. PHẨM KHÔNG HÝ LUẬN	344
IX. PHẨM KHÔNG CÓ RUNG ĐỘNG	350
X. PHẨM A-TU-LA	357
XI. PHẨM MÂY MƯA	366
XII. PHẨM KESI	374
XIII. PHẨM SỢ HÃI	383
XIV. PHẨM LOÀI NGƯỜI	393
XV. PHẨM HÀO QUANG	398
XVI. PHẨM CÁC CĂN	400
XVII. PHẨM ĐẠO HÀNH	407
XVIII. PHẨM TƯ TÂM SỞ	415
XIX. PHẨM BÀ-LA-MÔN	426
XX. PHẨM LỚN	439
XXI. PHẨM BẠC CHÂN NHÂN	467
XXII. PHẨM HỘI CHÚNG	472
XXIII. PHẨM ÁC HẠNH	475
XXIV. PHẨM NGHIỆP	477
XXV. PHẨM SỢ HÃI PHẠM TỘI	483
XXVI. PHẨM THẮNG TRÍ	489
XXVII. PHẨM NGHIỆP ĐẠO	494
XXVIII. PHẨM THAM LƯỢC THUYẾT	496

CHƯƠNG V - NĂM PHÁP

I. PHẨM SỨC MẠNH HỮU HỌC	499
II. PHẨM SỨC MẠNH	505
III. PHẨM NĂM PHẦN	509
IV. PHẨM SUMANĀ	521
V. PHẨM VUA MUNḌA	533
VI. PHẨM TRIỀN CÁI	548
VII. PHẨM TƯỚNG	560
VIII. PHẨM NGƯỜI CHIẾN SĨ	564
IX. PHẨM TRƯỞNG LÃO	583
X. PHẨM KAKUDHA	589
XI. PHẨM AN ỔN TRÚ	595
XII. PHẨM ANDHAKAVINDA	602
XIII. PHẨM BỆNH	607
XIV. PHẨM VUA	611
XV. PHẨM TIKANḌAKĪ	624

XVI. PHẨM DIỆU PHÁP	632
XVII. PHẨM HIỀM HẬN	640
XVIII. PHẨM NAM CƯ SĨ	652
XIX. PHẨM SỐNG Ở RỪNG	664
XX. PHẨM BÀ-LA-MÔN	666
XXI. PHẨM KIMBILA	682
XXII. PHẨM MẮNG NHIẾC	686
XXIII. PHẨM DU HÀNH DÀI	690
XXIV. PHẨM TRÚ TẠI CHỖ	694
XXV. PHẨM ÁC HÀNH	699
XXVI. PHẨM CỤ TÚC GIỚI	703

CHƯƠNG VI - SÁU PHÁP

NĂM MƯƠI KINH THỨ NHẤT

I. PHẨM ĐÁNG ĐƯỢC CUNG KÍNH CÚNG DƯỜNG	711
II. PHẨM CẦN PHẢI NHỚ	717
III. PHẨM TRÊN TẤT CẢ	730
IV. PHẨM CHƯ THIÊN	742
V. PHẨM DHAMMIKA	753

NĂM MƯƠI KINH THỨ HAI

VI. PHẨM LỚN	776
VII. PHẨM CHƯ THIÊN	807
VIII. PHẨM A-LA-HÁN	812
IX. PHẨM MÁT LẠNH	816
X. PHẨM LỢI ÍCH	820
XI. PHẨM BA PHÁP	823
XII. PHẨM SA-MÔN	825
XIII. PHẨM THAM LƯỢC THUYẾT	827

CHƯƠNG VII - BẢY PHÁP

I. PHẨM TÀI SẢN	829
II. PHẨM TÙY MIỀN	835
III. PHẨM VAJJĪ	841
IV. PHẨM CHƯ THIÊN	851
V. PHẨM ĐẠI TẾ ĐÀN	858
VI. PHẨM KHÔNG TUYÊN BỐ	874
VII. PHẨM LỚN	897
VIII. PHẨM VỀ LUẬT	922
IX. PHẨM SA-MÔN	925
X. PHẨM ĐÁNG ĐƯỢC CUNG KÍNH CÚNG DƯỜNG.....	927
XI. PHẨM THAM LƯỢC THUYẾT	929

CHƯƠNG VIII - TÁM PHÁP

I. PHẨM TỪ TÂM	931
II. PHẨM LỚN	944
III. PHẨM GIA CHỦ	966
IV. PHẨM BỐ THÍ	982
V. PHẨM NGÀY TRAI GIỚI	991
VI. PHẨM GOTAMĪ	1002
VII. PHẨM ĐẤT RÚNG ĐỘNG	1014
VIII. PHẨM SONG ĐÔI	1028
IX. PHẨM NIỆM	1044
X. PHẨM TƯƠNG TỰ	1051
XI. PHẨM THAM LƯỢC THUYẾT	1052

CHƯƠNG IX - CHÍN PHÁP

I. PHẨM CHÁNH GIÁC	1055
II. PHẨM TIẾNG RỒNG SƯ TỬ	1069
III. PHẨM CHỖ CƯ TRÚ CỦA HỮU TÌNH	1084
IV. PHẨM LỚN	1095
V. PHẨM TƯƠNG TỰ	1119
VI. PHẨM AN ỔN	1123
VII. PHẨM NIỆM XỨ	1125
VIII. PHẨM CHÁNH CẦN	1128
IX. PHẨM BỐN NHƯ Ý TỨC	1130
X. PHẨM THAM LƯỢC THUYẾT	1131

CHƯƠNG X - MƯỜI PHÁP

I. PHẨM LỢI ÍCH	1133
II. PHẨM HỘ TRÌ	1140
III. PHẨM LỚN	1153
IV. PHẨM UPĀLI	1175
V. PHẨM MẮNG NHIẾC	1181
VI. PHẨM TÂM CỦA MÌNH	1191
VII. PHẨM SONG ĐÔI	1203
VIII. PHẨM ƯỚC NGUYỆN	1212
IX. PHẨM TRƯỞNG LÃO	1225
X. PHẨM UPĀLI	1241
XI. PHẨM SA-MÔN TƯỚNG	1262
XII. PHẨM ĐI XUỐNG	1268
XIII. PHẨM THANH TỊNH	1278
XIV. PHẨM TỐT LÀNH	1281
XV. PHẨM THÁNH ĐẠO	1283

XVI. PHẨM NGƯỜI	1284
XVII. PHẨM JĀṆUSSONI	1285
XVIII. PHẨM TỐT LÀNH	1297
XIX. PHẨM THÁNH ĐẠO	1300
XX. PHẨM CÁC HẠNG NGƯỜI	1302
XXI. PHẨM THÂN DO NGHIỆP SANH	1303
XXII. PHẨM TƯƠNG TỰ	1315
XXIII. PHẨM THAM LƯỢC THUYẾT	1319

CHƯƠNG XI - MƯỜI MỘT PHÁP

I. PHẨM Y CHỈ	1321
II. PHẨM TÙY NIỆM	1330
III. PHẨM TƯƠNG TỰ	1348
IV. PHẨM THAM LƯỢC THUYẾT	1350
 PHỤ LỤC 1.....	 1351
PHỤ LỤC 2.....	1357
SÁCH DẪN.....	1361

